Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Dư (III)

Tiểu sử

***

..

Tác phẩm

Tôi học tiếng Việt – Vì sao tôi dốt môn Vạn Vật - 5
Tôi đi học…bên Pháp - Một lần đón Tết

Phở gánh – tranh Oger

Mục Lục

Phở, phởn, phịa - 2
Hà Nội băm sáu phố phường – 5
Hồ Hoàn Kiếm – 11

Phụ đính:

Người đâu tên họ là gì? - Bánh chưng, bánh giầy
Thênh thang lạc bước - Bòng bong che nắng
Mã-tà tiên phong - Nhiều con giòn mẹ
Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter

Phở, phởn, phịa

Hôm nay tôi xin được tập tễnh múa rìu qua mắt bá quan văn võ của viện hàn lâm ẩm thực, lạm bàn về phở.
Thật ra thì những điều cần nói về phở đã được các chuyên gia mổ xẻ, phân tích, ca tụng từ năm xửa năm xưa hết rồi. Chỉ cần lật mấy bài viết về phở của Thạch Lam (Hà Nội ba mươi sáu phố phường, 1943), Vũ Bằng (Miếng ngon Hà Nội, khoảng 1952), Nguyễn Tuân (Phở, 1957) ra đọc là ai cũng có thể cảm nhận được hết cái ngon, cái thú, cái quyến rũ của một món quà cổ truyền của ta.
Nếu vậy thì còn gì để phải nói nữa ?
Ấy đấy, nếu chỉ ngừng ở chỗ ngon, ở cái thú thì chuyện đã xong từ lâu rồi. Khốn nỗi sau những giây phút no ấm ngất ngây, tinh thần sảng khoái, các chuyên gia ẩm thực lại bắt đầu... thắc mắc. Thế là chả ai bảo ai, tất cả cùng vung tay gạt bát đũa sang một bên, rủ nhau ngồi bàn luận hăng say, có người quên cả xỉa răng.
Câu hỏi quan trọng đầu tiên được các vị đặt ra là phở từ đâu ra ?

Nguyên Thanh (*Phở*, Đoàn Kết số tháng 10, Paris, 1987) , Nguyên Thắng và Xưng Xa Hột Lựu (*Mũ phở khăn rằn,* Đoàn Kết số tháng 7-8, Paris, 1988) đã luận bàn tỉ mỉ, chí lý về nguồn gốc của phở. Theo một số học giả thì phở vốn gốc Tàu, được Việt hóa. Tên phở đến từ chữ *phấn* của *ngưu nhục phấn*. Tuy nhiên thuyết này vẫn còn bị nhiều người phản đối khá gay gắt. Phở là món ăn hoàn toàn Việt Nam ! Tại sao cứ phải mang mặc cảm, chối bỏ nguồn gốc như vậy?
Ta bị mặc cảm, nhưng tự ti hay tự tôn? Đang còn phân vân thì bỗng nghe tin Pháp đòi bản quyền tác giả của phở. Các ông ấy được tư vấn, cố vấn ra sao mà cứ nhất định rằng phở bắt nguồn từ... pot-au-feu.
Thoạt nghe thấy cũng có lý. Rõ ràng là tiếng phở của ta nghe rất giống tiếng feu của Pháp. Phở phải ăn nóng... như lửa mới ngon! Eo ơi ! Thế là một số bà con Việt Nam ta thắc mắc, hoài nghi, cuối cùng ngả theo thuyết cho rằng phở là của Pháp chứ chẳng phải ta hay Tàu gì cả.
Nể tình mà nói thì thực dân Pháp đến cai trị nước ta trong khoảng gần 100 năm đã để lại dấu vết của sâm banh, bít tết, ba tê, ba gai, xà lách, xà lim, cà rốt, cà nông v.v. và v.v., như vậy thì món pot-au-feu cũng có thể là cha đẻ của phở lắm chứ ?
Xét về lý thì pot-au-feu được Larousse định nghĩa là *món ăn làm bằng thịt bò hầm với cà rốt, tỏi tây, củ cải v.v.* hoặc là tên của *miếng thịt dùng để nấu món pot-au-feu.*
Hai định nghĩa của Larousse cho thấy rằng phở chỉ giống pot-au-feu nhiều lắm là tảng thịt bò hầm, còn lại mớ cà rốt, tỏi tây, củ cải và đồ gia vị thì xin gác qua một bên. Thịt bò hầm kiểu này cũng có mùi vị đặc biệt không giống thịt phở chín. Hơn nữa, người Pháp ăn pot-au-feu với bánh mì, khoai tây... chứ chưa thấy ai ăn với bánh phở bao giờ ! Xem vậy thì pot-au-feu khá xa lạ với phở.
Các hàng phở ở Hà Nội trước đây cũng đã thử nghiệm phở sốt vang (hai tiếng sốt vang hoàn toàn đến từ tiếng Pháp) để làm vừa lòng mấy ông tây bà đầm. Tôi chưa được ăn phở sốt vang, nghe nói khá đắt vì được xào xáo với rượu vang. Thuở bé xin mẹ được một đồng bạc, đánh chén một bát phở không, không thịt, là đủ sướng mê tơi

rồi. Làm sao mà biết được phở sốt vang trong tiệm của người lớn. Sau này có tiền muốn ăn cũng không được vì món này chết yểu rất sớm. Đông và tây khó mà gặp được nhau trong bát phở.

Cái lý nó khuyên ta không nên lẫn lộn hai món ăn cổ truyền của hai quốc gia văn hiến. Nhưng nói như vậy chỉ là nói suông! Đành rằng ta vừa có tình vừa có lý, nhưng rốt cuộc ta mới phê bình pot-au-feu chứ ta vẫn chưa có bằng cớ gì về gốc gác của phở để bác pot-au-feu.
Xin lỗi các bạn, vì bực pot-au-feu nên tôi hơi dông dài. Bây giờ xin bàn có bằng cớ

Hy vọng rằng 2 tấm tranh dân gian Oger (1909) tôi đem ra trình làng sau đây sẽ góp phần làm sáng tỏ được vấn đề nguồn gốc và tên gọi của phở.
Tấm tranh thứ nhất vẽ một hàng quà. Những ai đã từng sống ở Hà Nội năm xưa, trước 1954, chắc đều nhận ra dễ dàng đây là một hàng phở gánh. Tấm tranh vẽ một bên là thùng nước dùng lúc nào cũng sôi sùng sục, bên kia xếp tất cả những đồ cần thiết. Chúng ta nhận ra con dao thái thịt to bản, lọ nước mắm hình dáng đặc biệt, cái xóc bánh phở bằng tre đan treo bên thành, cái liễn đựng hành, mùi. Tầng dưới là chỗ rửa bát, bên cạnh có cái giỏ đựng đũa. Con dao to bản và cái xóc bánh đủ cho chúng ta biết rằng đây là một gánh phở, có thể nói rõ hơn là phở chín. Sực tắc không dùng hai dụng cụ này. Sực tắc nhúng, trần những lọn mì bằng cái vỉ hình tròn, đan bằng giây thép. Còn hủ tiếu ? Cho tới năm 1954, đường phố Hà Nội chưa biết hủ tiếu. Vả lại những xe hủ tiếu (xe đẩy chứ không phải gánh) của Sài Gòn cũng không thái thịt heo bằng con dao to bản của hàng phở chín.
Tấm tranh này xác nhận rằng vào những năm đầu thế kỷ 20, ở ngoài Bắc, đặc biệt là ở Hà Nội, phở gánh còn do người Tàu (và có thể cả người Việt Nam ?) bán.
Tấm tranh thứ nhì có tên là *hàng nhục phấn*, vẽ thùng nước dùng. Hai thùng nước dùng của hai tranh khá giống nhau. Tranh thứ nhì cho biết rằng chữ ngưu của món *ngưu nhục phấn*sang đầu thế kỷ 20 bắt đầu bị rơi rụng. Tên món ăn trở thành *nhục phấn*.

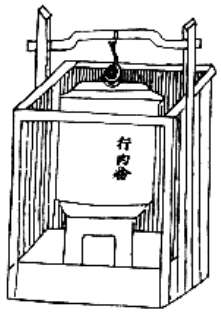
hàng nhục phấn

Nhưng dựa vào đâu để nói rằng chữ *phở* đến từ chữ *phấn* ?
Trong bài *Đánh bạc* của Tản Đà được viết vào khoảng 1915-1917 có đoạn :
(...) Trời chưa sáng, đêm còn dài, thời đồng tiền trong tay, nhiều cũng chưa hẳn có, hết cũng chưa chắc không. Tất đến lúc đứng dậy ra về, còn gì mới là được.
(...) Có nhẽ đánh bạc không mong được, mà chỉ thức đêm ăn nhục phơ ?
Tản Đà gọi nhục phấn là nhục phơ. Chữ phấn chuyển qua phơ trước khi thành phở. Phơ của nhục phơ (chứ không phải feu của pot-au-feu) mới là tiền thân của phở,.
Tóm lại, *ngưu nhục phấn* đã được nói gọn thành *nhục phấn* từ đầu thế kỷ 20 (tranh dân gian). Nhục phấn được chuyển thành *nhục phơ* (Tản Đà). Ít năm sau nhục phơ được dân chúng đổi thành *phở* (*Việt Nam tự điển*, Khai Trí Tiến Đức, 1933). Năm 1943 Thạch Lam đưa *phở* vào văn học.
Kể từ năm 1943, trong văn học cũng như trong dân chúng, tên phở được tất cả mọi người dùng.
Mới bàn đến tên phở thôi mà đã ồn ào như thế, huống hồ bàn đến những vấn đề to lớn khác ! Tôi không đủ khả năng đề cập đến những vấn đề thuộc phạm trù triết lý, thẩm mỹ. Có cho húp cạn dăm ba thùng nước phở tôi cũng chịu không biết rõ mặt mũi một bát phở đúng điệu phải ra sao, một bát phở ngon phải như thế nào ?

Trước khi ngừng, xin kể vài mẩu kỷ niệm của những lần được tay nâng môi kề một bát phở.
Ai ơi bưng bát phở đầy... Khó quên được "phở" của bọn sinh viên chúng tôi vào những năm 65-70. Cái thời ở Pháp không kiếm đâu ra được bánh phở, nước mắm. Chúng tôi hầm thịt với muscat, đinh hương, viandox. Ăn với mì sợi, hành tây. Nghĩ lại mới thấy "phở" thời đó sao mà giống pot-au-feu thế. Thế mà đứa nào cũng khen ngon. Ôi, cái thời tuổi trẻ còn dễ tính.
Mấy năm đầu của thời kỳ Việt Nam đổi mới và mở cửa...
Hà Nội như một người mới ốm dậy đòi ăn giả bữa, xối xả lao mình vào... ăn trứng. Vừa bổ, vừa sang! Các cửa hàng rộn vang tiếng đòi đập thêm trứng. Bánh cuốn cũng trứng. Phở cũng

trứng! Một trứng chưa đủ, vẫn còn thèm. Cho hai trứng nhé ông hàng ơi ! Nhiều con mắt liếc trộm khách hào hoa! Gọi một bát phở thường lúc này là chuyện hơi không bình thường.
Xế cửa nhà tôi ở trọ có một hàng phở bình dân. Không phải phở tiệm, cũng không phải phở gánh. Hàng phở kiểu này chưa có tên trong văn học. Tạm gọi là phở hè lè tè. Bàn ăn cũng như ghế ngồi của khách, của chủ chỉ cao cách mặt vỉa hè độ 20 phân. Ai thích nước phở trong và ngọt thì nên đến ăn ở đây. Trong vắt, không một váng mỡ !
Dường như xoong nước dùng chỉ có nước, muối và bột ngọt. Mỗi bát phở được cô hàng tặng thêm lưng thìa cà phê bột ngọt. Khách muốn đậm đà hơn ? Dạ có (muối trộn bột ngọt) đây ạ. Được cái phở cũng có ớt, chanh, hành hoa thái nhỏ.
Tại Huế, khu Gia Hội có một tiệm nho nhỏ nhưng chuyên làm cả một bảng các món đặc biệt. Hai ba kiểu mì xíu mại, hoành thánh, dầu chao quẩy. Ba bốn kiểu phở tái, chín, nạm, gầu. Có cả hủ tiếu Nam Vang, mì Quảng... Điểm độc đáo của tiệm là tất cả các món đặc biệt này chỉ cần một thùng nước dùng.
Một hôm tôi lang thang dưới Xóm Bóng (Nha Trang). Mải la cà chụp ảnh, quá ngọ mới đi ăn trưa. May quá còn tiệm phở mở cửa. Ông chủ vồn vã mời ăn phở đặc biệt (lại đặc biệt). Khoái quá, tôi gật đầu lia lịa. Làm xong bát phở, ông chủ đi nghỉ trưa. Cả tiệm chỉ còn tôi với bát phở đặc biệt ! Ăn hết mấy sợi bánh tôi vẫn chưa hết dè dặt với cái khối gì là lạ nổi trong bát. Một lát tôi ngoắc thằng bé từ nhà trong đi ra, hỏi nó xem tôi đang ăn phở gì ? Thằng bé chăm chú dòm bát phở. Con không biết, để con hỏi mẹ. Dạ mẹ không biết, chờ lát nữa hỏi ba. Dạ ba nói là phở giò. Phở giò của Vũ Bằng đây à ?
Ấy đấy, chữ nghĩa mà không rõ ràng thì thật là phiền.
Nhân dịp lên kinh đô ánh sáng, tôi được bạn rủ đi ăn phở. Mời ông ăn phở ngon nhất Paris, được sách hướng dẫn du lịch khen đàng hoàng. Cho 2 tô đặc biệt ! Không đặc biệt hóa ra thua thiên hạ à ? Ông bạn trịnh trọng múc tương tàu, tương ớt ra đĩa. Ủa, sao ông nói là ăn phở ? Phở đặc biệt chính hiệu con nai vàng đây. Vừa chín, vừa tái, lại thêm bò viên, cổ hũ, lá sách. Nhiều thứ vui lắm. Ăn phở mà lại vui nữa thì nhất rồi ! Giá mà thêm tí bê thui chấm tương gừng nữa thì vui hết xẩy !
Đến Mỹ mà không đi thăm khu Tiểu Sài Gòn thì...kể như chưa đến Mỹ. Nghe bên phải bên trái người ta nói như thế. Mới chân ướt chân ráo tới Cali tôi đã vội yêu cầu được tới thăm thủ đô thứ hai của Việt Nam.
Chúng tôi đi chợ, ăn phở. Hên quá, gặp lúc tiệm đang quảng cáo khuyến mại, mua một tặng một. Mua một bát phở người lớn, tặng một bát phở trẻ con. Theo thói quen, tôi bắt đầu bằng thưởng thức miếng thịt chín. Thôi nguy rồi ! Không có tăm ! Có chớ, để ở quầy trả tiền ngoài kia kìa. Mắc răng kiểu này thì chỉ còn nước ngồi ngắm mấy miếng thịt gân to bằng nửa quân bài tây, chờ mọi người ăn xong. Kỹ thuật thái thịt bây giờ tiến lắm. Đem đông lạnh, thái bằng máy, muốn to mấy cũng được.
Một lần khác, trong một tiệm phở khác, tôi bị bối rối. Tàu bay, tàu thủy, tàu hỏa, hàng không mẫu hạm... Cả một thời quá khứ, chọn gì đây ? Bát thường thôi ông ạ. Mấy cái tàu to như...cái chậu, sức tụi mình không kham hết đâu !
Việt kiều Cali rất hãnh diện là nơi đây thức ăn vừa rẻ, vừa đầy nồi !
Chúng ta có thể nói không ngoa là phở đã sống thăng trầm với người Việt Nam. Nơi thôn ổ hay chốn thị thành, tại quê nhà hay khắp năm châu, lúc khó khăn thiếu thốn cũng như buổi ấm no thanh bình, phở luôn ở bên cạnh mọi người.
Xa xưa, phở là phở bò, phở chín. Ngày nay, phở thay da đổi thịt, muôn màu muôn vẻ. Cách nấu, cách ăn thay đổi không ngừng. Đã đến lúc phải phân loại, đặt tên cho bát phở để tránh ngộ nhận.
Đại khái chúng ta có thể phân biệt :
Bát phở bò của Thạch Lam, Vũ Bằng, Nguyễn Tuân thì gọi là...phở.
Tàu bay, tàu bò, thịt to bánh nhiều cốt làm vui lòng giới ẩm thực vũ bão thì nên gọi là...phởn.
Ngầu pín, viagra, cổ hũ, lá sách, trứng, giò heo, thịt chó (có người định thử) thì phải gọi

là...phịa!
Còn cái thứ chết tiệt của mấy ông sinh viên ? Xin tự phê gọi nó là...phản.
Tiếng Việt vốn giàu âm thanh, ngữ nghĩa, còn nhiều chữ khác có thể dùng cho phở được. Tuy nhiên chúng ta cũng nên thận trọng yêu cầu các nhà văn học định nghĩa rõ ràng các chữ dùng kẻo lại gây ra những bàn cãi dài dòng cho mai sau.

Hà Nội băm sáu phố phường

Trăm = 100 ? ba mươi sáu = 36 ?
Nguyên Lạc

Đọc bài của Nguyễn Dư "Trăm = 100 ? Ba mươi sáu = 36?" , tôi xin góp vài ý kiến.

Trong số những ngôi chùa cổ ít được các sách nói tới có chùa Trăm Gian thuộc tỉnh Hà Tây.

Chùa tọa lạc ở thôn Tiên Lữ, xã Tiên Phương, huyện Hoài Đức, trên một quả đồi cao khoảng 50m, xung quanh có nhiều cây cổ thụ. Chùa có tên chữ là Quảng Nghiêm Tưi , được lập từ đời Lý Cao Tông, niên hiệu Trinh Phù thứ 10 (1185).

Đến đời Trần, có hòa thượng Bình An, quê ở Bối Khê tu ở đây được người đời gọi là Đức Thánh Bối. Chùa gọi là Trăm Gian vì có 100 gian theo cách tính 4 cột là một gian.

Ở sân chùa có gác chuông hai tầng tám mái được dựng vào năm Quý Dậu, niên hiệu Chính Hòa, đời Lê Hy Tông (1693), là một công trình kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao..

Chùa còn giữ được nhiều di vật, đồ tế khí và tượng quý.

Đây là ngôi chùa đẹp về mặt kiến trúc và khung cảnh thiên nhiên, nên ca dao đã có câu:

Đình So, quán Giá, chùa Thầy,
Đẹp thì có đẹp, chưa tày Trăm Gian(1)
" Trăm gian ", cái tên rất bình dân, dường như muốn nói lên vẻ "bề thế " của ngôi chùa. Nhưng có đúng là chùa có tới 100 gian theo cách tính 4 cột là một gian như Võ Văn Tường giới thiệu không ?

Nhìn tấm ảnh chụp chùa và gác chuông thì khó mà tưởng tượng được rằng chùa Trăm Gian có nhiều gian và cột đến thế .

Chúng ta hãy tạm rời chùa Trăm Gian, đi thăm một ngôi chùa khác, chùa Ninh Phúc (tỉnh Hà Bắc), và thử so sánh kiến trúc của hai chùa, để tạm rút ra một kết luận.

Chùa Ninh Phúc thuộc làng Bút Tháp là " một ngôi cổ tự còn lại ở miền Bắc Việt Nam, đứng vào hàng quy mô dài lớn nhất hiện nay và nổi tiếng về những tác phẩm điêu khắc và kiến trúc (...). Phần chính của chùa nằm trong một khuôn viên chữ nhật ngang 40m, dài 80m (...). Chín tòa chùa sắp hàng hai bên hành lang dài như hai dãy phố, cộng tất cả 112 gian "(2).

Chăm chú đếm trên bức họa đồ của chùa thì thấy mỗi dãy hành lang có được 27 gian. Mỗi gian gồm " 4 cột ". Nhưng chỉ có cột đứng ở góc mới hoàn toàn là của một gian, các cột khác, tuỳ theo vị trí, được đếm nhiều lần. Nếu trừ ra hai dãy hành lang, tất cả phần còn lại của chùa Ninh Phúc, gồm 9 tòa chùa cộng với tam quan, gác chuông, bảo tháp, chỉ còn 58 gian.

Chùa Trăm Gian có mấy toà ? Tấm ảnh chụp mặt trước của chùa chỉ cho thấy một tòa, với một hàng cột gồm 8 cái. Chùa Trăm Gian bé hơn chùa Ninh Phúc, chúng ta cứ giả thử là chùa được xây theo kiểu "nội công ngoại quốc ", tức là có hai tòa ngang và một tòa dọc. Chùa không

có hành lang " dài như hai dãy phố ", thì làm thế nào để dựng được 100 gian trong 3 tòa ? Ngược lại, nếu chùa có 100 gian thật thì trong lòng chùa sẽ chi chít cột, giống như bàn đinh của thầy phù thuỷ. Không dễ gì tìm ra chỗ để đặt bàn thờ và đón tiếp khách thập phương đến lễ Phật !

*

Tôi mang thắc mắc của mình đi dò hỏi xung quanh. Một bác lớn tuổi, đã có lần đến thăm chùa Trăm Gian, cười nói : " Làm gì tới ! Nhiều thì người ta gọi là trăm cho gọn, cho to ! ".

Trăm gian chỉ có nghĩa là có nhiều gian thôi.

Tiếng " trăm " (tiếng hán việt là bách) hay được dùng một cách khái quát để chỉ số nhiều. Trăm không phải là một số đếm chính xác. Trăm không có nghĩa là một trăm (100).

Xưa kia, nhiều làng lập hội " bách nghệ " (trăm nghề). Những người làm cùng nghề (thợ mộc, thợ nề ...) tập họp thành hội, hàng năm tổ chức lễ thánh sư (ông tổ của nghề), ăn uống vui chơi. Ai ở trong hội gặp khó khăn, túng bấn thì hội sẽ giúp đỡ. Hội bách nghệ thật ra chỉ quy tụ vài nghề. Chưa nghe nói có làng nào chuyên làm quá hai, ba chục nghề khác nhau.

Hàng năm nhiều làng quê miền Bắc mở hội, tổ chức nhiều trò chơi. Các trò chơi, tuy chỉ có độ mươi, mười lăm trò nhưng cũng được gọi là "bách hí " (trăm trò vui).

Ngày nay ta có nhiều " trăm " và " bách " lắm.

Ta có 3 trường đại học Bách khoa (trăm môn). Người Pháp khiêm tốn hơn, họ chỉ có trường Đa khoa (Polytechnique) thôi.

Tại các thành phố lớn, những lúc nhàn tản, người ta đi bách bộ (trăm bước), ngắm nhìn các cửa hàng bách hoá (trăm món hàng). Nếu kể hết các mặt hàng lặt vặt, từ cái kim, cuộn chỉ, cục phấn, thì đôi khi cũng lên đến 100 thật đấy.

Những hôm trời nóng bức ai chả thích đi dạo vườn bách thú (trăm giống thú vật), bách thảo (trăm thứ cây), hay vào công viên ngắm " trăm hoa đua nở " để quên đi " trăm cay nghìn đắng " của cuộc sống hàng ngày.

Tục ngữ, thành ngữ cũng thích dùng chữ " trăm " :

Trăm hay không bằng tay quen.
Trăm voi không được bát nước xáo.
Trăm bó đuốc cũng vớ được con ếch.
...

" Trăm " và " bách " được dùng từ bao giờ ? Chắc chắn là từ lâu lắm rồi. Từ cái ngày người Tàu gọi vài chục học giả nổi tiếng thời Xuân Thu là " Bách gia chư tử ". Cũng có thể là từ ngày bà Âu Cơ đẻ ra " trăm trứng ".

Còn một con số khác cũng thường gặp trong văn học là số ba mươi sáu (36). Một con số thật chính xác nhưng nghĩa thì lại mù mờ!

Nổi tiếng nhất là " Hà Nội băm sáu phố phường ". Nhiều người trong chúng ta đã được đọc tập bút ký nổi tiếng của Thạch Lam, viết năm 1943, mang tựa đề này. Trước Thạch Lam đã có bài thơ nói về phố phường Hà Nội như sau (3) :

Rủ nhau chơi khắp Long thành,
Ba mươi sáu phố rành rành chẳng sai:
Hàng Bồ, hàng Bạc, hàng Gai,
Hàng Buồm, hàng Thiếc, hàng Hài, hàng Khay,

Mã Vĩ, hàng Điếu, hàng Giày,
Hàng Lờ, hàng Cót, hàng Mây, hàng Đàn,
Phố Mới, Phúc Kiến, hàng Than,
Hàng Mã, hàng Mắm, hàng Ngang, hàng Đồng,
Hàng Muối, hàng Nón, Cầu Đông,
Hàng Hòm,hàng Đậu, hàng Bông, hàng Bè,
Hàng Thùng, hàng Bát, hàng Tre,
Hàng Vôi, hàng Giấy, hàng The, hàng Gà,
Quanh đi đến phố hàng Da,
Trải xem phường phố, thật là cũng xinh.
Phồn hoa thứ nhất Long Thành,
Phố giăng mắc cửi, đường quanh bàn cờ.
Người về nhớ cảnh ngẩn ngơ,
Bút hoa xin chép nên thơ lưu truyền.

Thơ và văn đều nói " Hà Nội 36 phố phường ". Hà Nội ngày xưa chỉ có 36 phố thôi à ? Điều đó có đúng không ? Chắc là sai !

Chỉ cần đọc câu ca dao:

Hà Nội băm sáu phố phường
Hàng Gạo, hàng Đường, hàng Muối trắng tinh.
cũng đã thấy hai phố, hàng Gạo và hàng Đường, không có tên trong bài thơ. Và còn rất nhiều phố nổi tiếng khác như hàng Lọng, hàng Quạt, hàng Đẫy, hàng Trống, hàng Bột, hàng Kèn, hàng Bún ... cũng bị bỏ quên.

Trong công trình nghiên cứu lịch sử của " Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội ", cụ Hoàng Đạo Thúy đã đưa ra một loạt tên của 63 phố (4). Có thể vẫn chưa đủ vì danh sách của cụ còn thiếu phố Trường Thi (nơi tổ chức các kỳ thi) và phố Trường Tiền (nơi có sở đúc tiền ngày xưa). Như vậy, có thể nói rằng thành phố Hà Nội cổ phải có từ 65 phố trở lên.

Nhưng tại sao lại nói là " Hà Nội băm sáu phố phường " ? Con số 36 mang ý nghĩa gì ?

Đào Duy Anh nhận xét rằng ba mươi sáu là " số nhiều hữu hạn chỉ toàn bộ " (5). Theo Hoàng Xuân Hãn thì " số ba mươi sáu là một phương-số mà người Á Âu đều coi là có đặc tính huyền bí " (6).

Có thể vì vậy mà tác giả của bài thơ đã cố ý chỉ kể tên 36 phố, để làm tăng vẻ đẹp, nét thơ mộng của thành phố Hà Nội năm xưa ?

Chúng ta còn gặp con số 36 ở nhiều chỗ khác.
Giáng Kiều khuyên Tú Uyên (truyện Bích Câu kì ngộ) nên chọn cảnh tiên giới, xa lánh trần gian:

Vẫn vơ trong áng phồn hoa
Ba mươi sáu động, ai là chủ nhân?

Toàn bộ cõi tiên ở trên núi gồm ba mươi sáu động. Núi nào, ở đâu, không ai biết được.

Trong một tình huống khác, nàng Kiều cũng gặp con số vu vơ này:

Thừa cơ lẻn bước ra đi
Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ?

Sở Khanh dùng lời người xưa "tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách" (trong 36 chước, chạy là hay hơn cả) để dụ dỗ Kiều trốn khỏi lầu Ngưng Bích. Đố ai kể rõ được 36 chước là những chước gì, hay ho như thế nào?

Bát Giới học được 36 phép biến hóa. Nhưng Tề Thiên còn giỏi gấp đôi Bát Giới, học được 72 (hai lần 36) phép thần thông (Tây du kí). Cả hai vị đều chưa thi thố hết tài năng nên chúng ta đành chịu, ngồi chờ các đòn phép mới lạ khác.

Yêu nhau tam tứ (3,4) núi cũng trèo
Thất bát (7,8) sông cũng lội, tam thập lục (36) đèo cũng qua.
Trai gái khi đã yêu nhau thì khó khăn tới đâu cũng sẵn sàng vượt qua.

Dân ca quan họ Bắc Ninh có bài " Ba mươi sáu thứ chim ":

Trên rừng ba mươi sáu thứ chim
Thứ chim chèo bẻo, thứ chim chích chòe
Người trồng tre cho tôi biết thứ tre
...
Thoạt nghe hát chúng ta sốt ruột chờ đợi nhiều giống chim quý trên rừng. Nhưng bài ca chỉ đưa ra hai thứ chim quen thuộc của đồng quê, rồi nói qua chuyện khác. Chúng ta tò mò, sốt ruột vì con số 36.

Làng Đồng Kỵ, tỉnh Hà Bắc, hàng năm mở hội từ mùng 4 tới mùng 6 tháng giêng. Ngoài những trò chơi, thi đốt pháo, hội làng còn có rước hình sinh thực khí từ đền về đình. Hai lễ vật tượng hình sinh thực khí của đàn ông và đàn bà được làm bằng gỗ (gọi là nõn) và mo cau (gọi là nường). Đám rước tới trước sân đình thì cử hành "vũ điệu âm dương", lồng hai vật vào nhau ba lần. Lễ xong thì tung hai sinh thực khí lên trời cho dân làng tranh nhau chụp bắt.

Tục lệ này đã gợi ý cho câu ca dao rất trần tục:

Ba mươi sáu cái nõn nường
Cái gối đầu giường là ba mươi bảy
Con số 36 thật là mờ mờ ảo ảo.

*

Một vài trích dẫn kể trên cho thấy rằng trong văn học, ngôn ngữ dân gian Việt Nam, " trăm " và " ba mươi sáu " thường được dùng để chỉ số nhiều một cách khái quát, không chính xác. Chúng không phải là những số đếm của toán, của thống kê ...

Chùa Trăm Gian không chắc có tới 100 gian và Hà Nội ngày xưa có nhiều hơn " băm sáu phố phường ".

Chú thích:
Võ Văn Tường, Việt Nam danh lam cổ tự, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1993, trang 90 và 396 .
(2) Nguyễn Bá Lăng: Chùa xưa tích cuõ, NXB Lá Bối, San Jose (Hoa Kỳ), 1988, trang 147-173.
(3) Vũ Ngọc Phan: Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1978, trang 186.
(4) Hoàng Đạo Thúy: Thăng Long, Đông đô, Hà Nội, NXB Hội Văn Nghệ Hà Nội, 1971, trang 56.
(5) Đào Duy Anh: Từ điển truyện Kiều, NXB Khoa Học Xã Hội, Hà Nội, 1989.
(6) Hoàng Xuân Hãn: Bích Câu kì ngộ, NXB Đại Học, Huế, 1964.

***

Hà Nội băm sáu phố phường

Các nhà nghiên cứu lịch sử nước ta đưa ra nhiều kết luận khác nhau về phố phường của Hà Nội. Tôi xin chép ra đây một vài tài liệu chính, liên quan đến phố phường Hà Nội.

1- Sách "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi (Nguyễn Trãi toàn tập, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976), viết về kinh đô như sau:

" (...) Từ Lý đến nay, cũng đóng đô ở đấy. Có 1 phủ lộ, 2 thuộc huyện, 36 phường.
Cẩn án: Phủ là Phụng Thiên, 2 huyện là Thọ Xương (xưa gọi là Vĩnh Xương) và Quảng Đức, mỗi huyện đều có 18 phường."(trang 217)

Chúng ta biết rằng sách "Dư địa chí" của Nguyễn Trãi (1380-1442) được Nguyễn Thiên Tích cẩn án năm 1435 và được khắc in năm 1438. Lê Thánh Tông đổi phủ Trung Đô ra phủ Phụng Thiên năm 1469. Như Vậy Nguyễn Thiên Tích không thể cẩn án về phủ Phụng Thiên được. Người đời sau đã sửa chữa, thêm vào sách của Nguyễn Trãi lời cẩn án này.

Thời Nguyễn Trãi, Đông Kinh có 1 phủ lộ, 2 thuộc huyện, 36 phường.
"Phủ Ứng Thiên (đời Lý là Nam Kinh) có 4 huyện, 245 xã (...)" (trang 222, phần cẩn án).

2- Sách "Dư địa chí" của Phan huy Chú (lịch triều hiến chương loại chí, NXB Sử học, Hà Nội, 1960) cũng ghi phủ Ứng Thiên có 4 huyện như sách của Nguyễn Trãi.

3- Sách "Đại Việt sử ký toàn thư" (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968).
Kỷ nhà Trần: năm 1230, "Định các phường về hai bên tả hữu kinh thành, bắt chước đời trước chia làm 61 phường (...)" (tập 2, trang 10).
Năm Kỷ Sửu, Quang Thuận thứ 10 (1469), mùa hạ, tháng tư, Lê thánh Tông "định bản đồ các phủ châu huyện xã trong sách thuộc 12 thừa tuyên trong nước: Thanh Hóa 4 phủ (p) 16 huyện (h) 4 châu ờ; Nghệ An 9 p 27 h 2c (...); Ninh Sóc 1 p 7 h và phủ Phụng Thiên 2 h" (tập 3, trang 225).
Năm 1490, "Mùa hạ, tháng 4, ngày mồng 5, định lại bản đồ trong nước: 13 xứ thừa tuyên có 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường. - Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Yên Bang, Tuyên Quang, Hưng Hóa đều đặt đô ty và thủ ngự." (tập 3, trang 306).

Tóm lại, đời Trần (1230), xung quanh Trung Kinh có 61 phường. Đời Lê, năm 1469, phủ Phụng Thiên có 2 huyện, năm 1490, trong nước có 36 phường.

Nói rằng năm 1469, phủ Phụng Thiên "có hai huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, mỗi huyện chia ra làm 18 phường" không biết có đúng không?

4- Sách "Làng xóm Việt Nam" của Toan Ánh (NXB Khai Trí, Saigon, 1963, Xuân Thu, Hoa Kỳ, in lại) cho biết:
"Ngày xưa, ở Hà Nội có rất nhiều phường, và mỗi phường ở một khu, sau biến thành phố, và những phố này thường chỉ gồm những người cùng làm một nghề hoặc cùng bán một loại hàng. Di tích này còn lưu lại tới ngày tiền hiệp định Genève, tuy trong phố cũng có một vài cửa hàng lạc nghệ xen vào.
Phố Hàng Đào gồm những cửa hàng tơ lụa, phố Hàng Giấy (...) (Trang 149).
"Hà Nội trước thời Pháp thuộc có 36 phố phường, với 36 nghề." (trang 150).

5- Hoàng Đạo Thúy viết trong "Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội" (NXB Hội văn nghệ Hà Nội, 1971):
"Sử cũ chép: trong thành có 13 trại, ngoại thành có 61 phường". Thăng Long đời Lý đã có tới

61 phường.
Đến đời Nguyễn, trước thời Pháp thuộc, Hà Nội gần giống ngày nay:
"Tuy gọi là ba mươi sáu phố phường nhưng thật ra thì có nhiều hơn." (trang 56) (tác giả đưa ra một danh sách hơn 60 phố).
"Việc cai trị, có một phủ Hoài Đức, lỵ sở chỗ nhà thương Phủ Doãn ngày nay, gồm 2 huyện: nội thành có huyện Thọ Xương, lỵ sở ở Ngõ Huyện ngày nay, có khi lại ở Hàng Bột. Huyện gồm 8 tổng, 193 phường, thôn. Ngoại thành có huyện Vĩnh Thuận gồm 5 tổng, 54 phường, thôn, trại.
"Khu vực thành phố cũng như ngày nay, nhưng phía nam chỉ đến sau phố Tràng Tiền một ít, là hết.
Mỗi phố thường là một phường, nhưng cũng có những phố có nhiều phường. Ví dụ Hàng Đào là phường Đại Lợi, nhưng Hàng Gai, một đầu là phường Đông Hà, một đầu là phường Cổ Vũ." (Trang 57,58).

Sách "Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội" có in kèm bản đồ Đông Kinh vẽ năm 1490 và Hà Nội vẽ năm 1831. Theo sách này thì Hà Nội trước thời Pháp thuộc đã có hơn "36 phố phường, với 36 nghề" rồi.

Trễ nhất là từ đầu thế kỷ 20, hai tiếng "phố phường" được hiểu, được dùng để chỉ phố xá (Huỳnh Tịnh Của, Đại Nam quốc âm tự vị). Cụm từ "Hà Nội băm sáu phố phường" được nhiều tác giả (điển hình là Thạch Lam) dùng để chỉ thành phố Hà Nội.

Tam thập lục kế.
Câu nói "Tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách" được sách "Điển cố văn học" (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977) giải nghĩa "Ba mươi sáu chước: Theo Nam Sử, Vương Kính Tắc có nói: Trong ba mươi sáu chước của Đàm Công, chạy là kế cao hơn cả."

Diên Hương (Thành ngữ, điển tích, NXB Phương Lai, Saigon, 1953) cũng giải nghĩa: "Tam thập lục kế, dĩ đào vi thượng sách: Ba mươi sáu chước, chước chạy là hơn. Lời của Đàm Công dạy Vương Kính Tắc, đời Nam Bắc triều, mắc nạn, còn có một chước trốn là hay hơn hết".

Đàm Công sống về thời Nam Bắc triều (khoảng 386-588). Trước Đàm Công khoảng một nghìn năm, thời Xuân Thu (722-480 trước TL), Tôn Tử đã soạn ra bộ Binh Pháp gồm 13 thiên: Thủy kế, tác chiến, mưu công, quân hình, binh thế, hư thiệt, quân tranh, cửu biến, hành quân, địa hình, tựu địa, hỏa công, dụng gián (Diên Hương, trang 406).

Hơn một trăm năm sau Tôn Tử, vào thời Chiến Quốc (khoảng 479-221 trước TL), Tôn Tẫn cũng có chép một bộ Binh Thư do Quỷ Cốc truyền dạy. Tư Mã Thiên (Sử Ký, NXB Văn Hóa, Hà Nội, 1988) có nói đến sách "Tư Mã binh pháp" của Nhương Thư, người nước Tề.

Đến đời Minh (1368-1648), sau Đàm Công khoảng một nghìn năm, có người soạn sách "Mưu lược người xưa", ghi lại 36 kế, đặt tên rõ ràng.

Tôi tra tìm trong sách của Tư Mã Thiên, Diên Hương và Nguyễn Tử Quang (Điển hay tích lạ, NXB Khai Trí, Saigon, 1974), tìm ra được vài kế của sách "Mưu lược người xưa", xin ghi tóm tắt ra đây:

1- Vi Ngụy cứu Triệu : Kế của Tôn Tẫn bày cho Điền Kỵ. Nhờ kế này nước Tề đánh thắng nước Ngụy, giải vây cho nước Triệu.

2- Minh tu sạn đạo, ám độ Trần Thương : Hàn Tín sai người sửa sạn đạo để ai nấy đều thấy, đều nghĩ rằng công việc sửa đường còn kéo dài, nên không để ý đến nữa. Trong khi đó Hàn Tín ngầm cất quân bất ngờ đánh ải Trần Thương.

3- Giả đạo phạt Quắc : Tấn Hán Công muốn đánh Quách (Quắc?) nhưng còn sợ Ngu đem binh cứu Quách, Hiến Công sai người đem ngọc bích và ngựa hối lộ với Ngu, xin Ngu cho mượn đường đi đánh Quách. Tấn đánh lấy nước Quách, trở lại đánh nước Ngu, lấy lại ngọc và ngựa.

4- Mỹ nhân kế : Đại phu Văn Chủng hiến cho Việt Vương Câu Tiễn 7 kế (trong đó có mỹ nhân kế) để phá Ngô. Câu Tiễn sai Phạm Lãi đưa Tây Thi và Trịnh Đán dâng cho vua Ngô Phù Sai. Vua Ngô mê Tây Thi, dần dần bỏ bê việc nước. Nước Ngô suy yếu, bị nước Việt đánh chiếm.

5- Phản gián kế : Hạng Võ và Phạm Tăng vây thành Huỳnh Dương của nhà Hán. Trần Bình hiến kế ly gián làm cho Hạng Võ nghi ngờ Phạm Tăng. Phạm Tăng tức giận bỏ đi.

6- Khổ nhục kế : Huỳnh Cái, thời Tam Quốc, tình nguyện để cho Châu Du hành hạ, rồi vờ bỏ trốn về hàng Tào Tháo. Được Tào Tháo tin dùng, Huỳnh Cái là nội ứng giúp Châu Du đánh trận Xích Bích, đốt binh Tào Tháo.

7- Liên hoàn kế : Điêu Thuyền đời Hán dùng sắc đờp mê hoặc bố con Đổng Trác, Lã Bố. Nàng giả vờ yêu cả hai người khiến cha con thù ghét nhau. Lã Bố giết Đổng Trác. Ít lâu sau Tào Tháo giết Lã Bố ở Hạ Bì.

8- Tẩu vi thượng? Tại sao không gọi là "tẩu vi thượng kế"?

Trong câu nói "tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách", hoặc "tam thập lục kế, dĩ đào vi thượng sách", tôi hiểu là chữ thượng đi với chữ sách. "Thượng sách" là mưu kế hay, ngược với "hạ sách" là mưu kế dở. Nếu đúng như vậy thì "tẩu vi thượng" hoặc "đào vi thượng" không phải là tên một kế, mà chính là một phần của một lời đánh giá. Trong hoàn cảnh của Vương Kính Tắc thì "tẩu" hoặc "đào" là hay nhất, là "vi thượng sách".
Tôi nghĩ rằng tác giả sách "Mưu lược người xưa" muốn chứng minh câu "tam thập lục kế, tẩu vi thượng sách" bằng cách tuyển chọn 35 kế (hoặc 34?) của thời Xuân Thu, Chiến Quốc, Tam Quốc (và có thể của cả các sách Binh Thư của Tôn Tử, Tôn Tẫn, Nhương Thư?), và gán cho một phần câu nói của Đàm Công là "diệu kế" thứ 36.
- nước ta cũng có người tuyển chọn 36 phố của Hà Nội làm thành bài ca dao "Hà Nội băm sáu phố phường".
Tôi e rằng người ta đã uốn nắn sự thật cho giống một lời nói, thay vì bác bỏ một lời nói vu vơ, có khi sai sự thật.

*

Lúc viết bài "Trăm=100? Ba mươi sáu=36?" tôi đã dại dột "múa rìu qua mắt ... Nguyên Lạc". Bị phang một gậy, choáng váng... "thấy 36 cây đèn cầy" (en voir trente-six chandelles, Larousse). Mắc mớ gì mà người Pháp cũng kéo con số 36 vào ngôn ngữ của mình?

Xin cám ơn lời chỉ giáo của Nguyên Lạc và xin khất bạn một tuần trà đạo.

Nguyễn Dư

Hồ Hoàn Kiếm

1. Hồ Hoàn Kiếm

Hồ Hoàn Kiếm, tháp Rùa và đền Ngọc Sơn là một cụm thắng cảnh nổi tiếng của Hà Nội mà có lẽ người Việt Nam nào cũng biết. Biết tận mắt hay biết qua sách báo, màn hình.
Sự tích hồ Hoàn Kiếm
Truyền thuyết kể rằng Lê Lợi được trời cho thanh bảo kiếm, đứng lên dẹp giặc Minh. Dẹp giặc

xong, Lê Lợi lên làm vua. Một hôm, vua Lê Thái Tổ dạo thuyền trên hồ, bị một con Rùa Vàng lấy lại thanh kiếm. Từ đó hồ có tên là hồ Hoàn Kiếm.
Truyền thuyết đẹp và giản dị. Chỉ có ba nhân vật là Lê Lợi, thanh kiếm và con rùa. Thế mà các văn bản cũng không thống nhất.

Sách Tang thương ngẫu lục soạn từ đời Gia Long (1802-1819), kể chuyện Hồ Hoàn Kiếm như sau:

"Hồ Hoàn Kiếm ở bên cạnh phường Báo Thiên, thành Thăng Long, thông với nước ngoài sông, hình thể rất to rộng. Hồ này là nơi đức Thái Tổ Hoàng Đế (triều trước) đánh rơi thanh kiếm.

Hồi Thái Tổ khởi nghĩa, ngài bắt được một thanh gươm cổ. Khi làm vua, ngài thường vẫn đeo thanh gươm đó. Một hôm chơi thuyền ở trong hồ, chợt thấy một con ba-ba rất lớn nổi lên mặt nước, bắn nó không trúng. Ngài bèn lấy thanh gươm mà chỉ. Bất đồ, thanh kiếm rơi xuống nước mất, con ba-ba cũng lặn theo. Ngài giận, sai lấp cửa hồ lại, đắp cái bờ ngang, tát hết nước để tìm, nhưng chẳng thấy đâu cả. Đời sau nhân cái vết bờ ấy chia hồ ra làm hai: tả vọng, hữu vọng. Cuối đời Cảnh Hưng, bỗng có một vệt sáng từ cái đảo trong hồ vọt lên cao, sáng rực tan ra rồi tắt, người ta cho là thanh bảo kiếm bay đi " (Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án, Tang thương ngẫu lục, bản dịch của Đạm Nguyên, Đại Nam, tr. 181).

Năm 1873, Phạm Đình Bách vẽ Bản đồ Hà Nội. Đến năm 1916 nhà nước bảo hộ Pháp cho in tấm bản đồ này, kèm thêm một trang ghi chú bằng tiếng Pháp. Lời chú không nằm cùng với bản đồ, nên không biết có phải chính Phạm Đình Bách là tác giả không?

"Lorsqu'il était encore étudiant, le roi Lê Thái Tổ trouva un jour sur le bord du petit lac une épée et s'en empara. Plus tard, comme roi d'Annam, se promenant en barque sur ce même lac, une énorme tortue sacrée sortit de l'eau et vint à lui, saisi de crainte le roi voulut l'éloigner avec l'épée trouvée; la tortue la lui prit et disparut. C'était une tortue génie (de là le nom de Hồ Hoàn Kiếm)".

(Trong thời gian còn đi học, một hôm vua Lê Thái Tổ bắt được một thanh kiếm tại bờ hồ. Sau này, khi ngài đã lên làm vua, một hôm bơi thuyền dạo chơi trên hồ, có con rùa rất lớn nổi lên và bơi về phía ngài. Nhà vua sợ, rút kiếm đuổi rùa. Con rùa đớp thanh kiếm và lặn xuống nước. Đây là một con rùa thần. Từ đó đặt tên hồ là hồ Hoàn Kiếm) (Hanoi, Les cahiers de l' Ipraus, 2001, tr. 98-99).

Phạm Đình Bách (hoặc người nào khác) cho biết trước khi phất cờ khởi nghĩa ở Lam Sơn, Lê Lợi có theo học tại Đông Đô (Hà Nội ngày nay) và đã bắt được thanh kiếm tại Bờ Hồ.

Hai chi tiết này không ăn khớp với chính sử.

Theo cả hai bản Lam Sơn thực lục hiện có, bản do chính Lê Thái Tổ viết (Nguyễn Diên Niên, Lê Văn Uông, Lam Sơn thực lục, Ty Văn Hoá Thanh Hoá, 1976, tr. 239) và bản đã bị Hồ Sĩ Dương sửa đổi (Viện Sử Học, Nguyễn Trãi toàn tập, Khoa Học Xã Hội, 1976, tr. 46-47), thì trước ngày khởi nghĩa Lê Lợi làm phụ đạo ở Khả Lam (Lam Sơn).

Lam Sơn thực lục kể chuyện Lê Thận ở Mục Sơn (Thanh Hóa), làm nghề đánh cá, một hôm quăng lưới kéo lên được một lưỡi kiếm. Lê Lợi đánh đổi được lưỡi kiếm này. Một hôm khác Lê Lợi bắt được một chuôi kiếm ở gốc cây đa. Lắp lưỡi kiếm vào chuôi thì thấy vừa khít. Lê Lợi nghĩ rằng trời đã trao cho mình thanh bảo kiếm, từ đó mới nuôi ý khởi nghĩa.

Chưa thấy văn bản nào khác của ta nói rằng Lê Lợi theo học hoặc có mặt tại Đông Đô trước ngày khởi nghĩa.

Chung quanh hồ Hoàn Kiếm còn nhiều truyền thuyết khác.

"Vua Lê Lợi khi mới khởi binh gặp được một ngọn gươm thần. Nhờ đó mà làm nên sự nghiệp. Sau ra chơi tại hồ đó, có con quái đón đầu thuyền. Vua lấy gươm đâm, con quái hả miệng nuốt mất ngọn kiếm. Vua Lê Lợi suy từ đó" (Diên Hương, Thành ngữ điển tích, Phương Lai, 1954).

Diên Hương không đả động tới rùa thần mà chỉ nói tới một con quái nuốt mất gươm thần.

Theo chính sử thì Lê Lợi làm vua được 6 năm (1428-1433), thanh thế đương thời rất lớn. Đến mấy đời vua sau Lê Lợi, nhà Lê mới bắt đầu suy.

"Un beau jour de 1418, une tortue d' or surgie du lac lui tendit une magnifique épée. Il y vit un signe du ciel et partit libérer le pays. Sa mission accomplie, il revint sur les lieux de son initiation pour offrir un sacrifice de gratitude à la divinité lacustre. Au moment où la cérémonie commençait, un puissant coup de tonnerre retentit; l' épée jaillit de son fourreau, tournoya en l'air et retomba dans le bec de la tortue d'or qui s'enfuit dans les profondeurs du lac, appelé depuis lors le lac de l'Épée restituée (Hoàn Kiếm)".

(Một ngày năm 1418, một con rùa vàng nổi lên trên mặt hồ và dâng (Lê Lợi) một thanh gươm báu. Ngài biết đây là mệnh trời bèn đứng lên giải phóng non sông. Khởi nghĩa thành công, ngài đến nơi được thần giúp để làm lễ tạ ơn. Đúng lúc cuộc lễ bắt đầu, một tiếng sét nổ vang trời; thanh kiếm của ngài tuột khỏi vỏ, quay vần vũ trên trời rồi rơi vào miệng một con rùa vàng. Rùa lặn sâu xuống đáy hồ. Từ đó hồ được gọi là Hồ Hoàn Kiếm)

(Philippe Papin, Histoire de Hanoi, Fayard, 2001, tr. 115).

Ý kiến của Papin tương tự như lời chú của tấm bản đồ Phạm Đình Bách.

Khởi nghĩa Lam Sơn bắt đầu năm 1418, Lê Lợi và các đồng chí của ông đang gặp nhiều khó khăn ở vùng Lam Sơn. Lê Lợi không thể có mặt ở bờ hồ để nhận kiếm thần được.

Trong một cuốn sách khác Philippe Papin lại kể rằng:

"Il (le lac de Hoàn Kiếm) doit son nom à la légende selon laquelle Lê Lợi y aurait pêché une épée magique; muni de cette arme, il chassa les Chinois Ming et fonda, sous le nom de règne de Lê Thái Tổ, la dynastie des Lê postérieurs (1428-1788). Au cours de la cérémonie qu'il offrit à l'occasion de sa victoire, l'épée miraculeuse jaillit d'elle-même du fourreau et se métamorphosa en un dragon de jade qui disparut dans le lac. D'autres versions attribuent à une tortue le soin d 'offrir et de reprendre l'épée".

(Tên (hồ Hoàn Kiếm) do truyền thuyết kể rằng Lê Lợi bắt được một thanh kiếm thần tại đây. Với thanh kiếm này Lê Lợi đã đánh đuổi được quân Minh và lên làm vua lấy hiệu là Lê Thái Tổ, lập ra nhà Hậu Lê (1428-1788). Trong buổi lễ mừng chiến thắng, thanh kiếm thần của vua Lê Thái Tổ bỗng tuột khỏi vỏ, hoá thành con rồng ngọc, rồi lặn biến trong hồ. Cũng có người cho rằng Lê Thái Tổ được một con rùa trao cho và lấy lại thanh kiếm thần) (Docteur Hocquard , Une campagne au Tonkin, Arléa, 1999, tr. 232).

Ở đoạn trên, Lê Thái Tổ trả kiếm cho Rùa vàng. Ở đoạn sau, thanh kiếm tự biến thành Rồng

ngọc rồi lặn xuống hồ.

Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán (Hà Nội nghìn xưa, Sở Văn Hóa Thông Tin Hà Nội, 1975, tr.39-40) tìm hiểu rất sâu xa ý nghĩa hồ Hoàn Kiếm:

"Sử Lý-Trần hầu như chẳng nói đến hồ Gươm (…).

"Chuyện "Trả gươm thần ", người Hà Nội nghe kể đã nhiều, song ý nghĩa câu chuyện thì chưa mấy ai đào sâu tìm hiểu. Trên đại thể, người ta cho truyền thuyết ấy kể việc Lê Lợi được gươm thần đề chữ "Thuận Thiên" từ nước : ý trời trao sứ mệnh cho người anh hùng đứng lên xướng nghĩa cứu dân, giúp nước, quét giặc ngoại xâm. Mười năm khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, người anh hùng lên làm vua, đi thuyền trên hồ, trời sai Rùa Vàng hiện lên lấy lại thanh gươm. Chủ đề bất tuyệt : "Chiến tranh và Hòa bình"…

"Thực ra đấy là vang bóng của một mẫu đề thần thoại và một lễ tiết cổ xưa. Nếu về mặt chính trị-xã hội, thanh gươm là biểu tượng của quyền uy thì về mặt thần thoại-lễ thức, thanh gươm là biểu tượng của Tia chớp-Lửa. (…) Nhúng gươm xuống nước là nghi lễ biểu thị sự hòa hợp Nước-Lửa, một nghi lễ phồn thực. Lại vì gươm là tượng trưng của chớp lửa nên nghi lễ nhúng gươm xuống nước cũng là một nghi lễ chống lụt (…).

"Sự tích hồ Gươm-gắn liền với một vị anh hùng lịch sử Lê Lợi-là sự diễn tả về mặt thần thoại một lễ nghi cổ xưa chung cho cả vùng Đông Nam Á : nghi lễ chống lụt và cầu mong sự hài hòa của non nước …".

Đúng là thời Lý-Trần không có ai nói đến hồ Gươm vì nơi đây còn là vùng hồ ao đầm lầy. Hồ Gươm hay hồ Hoàn Kiếm theo truyền thuyết đến đời Lê Thái Tổ mới có.

Chủ đề "chiến tranh và hòa bình", "nghi lễ phồn thực", "nghi lễ chống lụt" của Trần Quốc Vượng và Vũ Tuấn Sán thật là đa dạng, phong phú. Tuy nhiên, một truyền thuyết dân gian mà có ba lối giải thích thuộc ba lĩnh vực khác nhau thì có nhiều quá không? Hay là qua biểu tượng Lê Lợi trả gươm thần, cũng như biểu tượng Thánh Gióng cưỡi ngựa sắt bay về trời sau khi dẹp giặc Ân, dân gian chỉ muốn ca tụng người anh hùng cầm gươm đánh giặc, giặc tan thì cất gươm đi?

Từ giữa thế kỉ 17, Trịnh Tạc xây phủ chúa Trịnh riêng, tách ra khỏi cung điện của vua Lê trong thành Thăng Long. Vì hồ Hoàn Kiếm nằm về bên trái phủ chúa nên gọi là hồ Tả Vọng (Bùi Thiết, Từ điển Hà Nội-địa danh, Văn Hóa Thông Tin, 1993, tr. 393).

Dưới thời các chúa Trịnh, thế kỉ 17-18, hồ Hoàn Kiếm có tên là hồ Thuỷ Quân vì các chúa Trịnh thường diễn tập quân thuỷ trong khu vực hồ (Bùi Thiết, sđd, tr. 435). Có thuyết nói rằng tên hồ Thuỷ Quân đã có từ đời Trần.

Nhưng, bản đồ của Phạm Đình Bách (1873, đời Tự Đức) lại cho thấy hồ Hoàn Kiếm và hồ Thuỷ Quân là hai hồ khác nhau:

-Lac de Thuỷ Quân sur lequel les marins du Roi s'exerçaient à la manoeuvre des armes (Hồ Thuỷ Quân là nơi lính thuỷ của nhà vua tập trận).

Một tấm bản đồ khác do Biệt Lam vẽ năm 1956, phỏng theo bản đồ năm 1866 và 1873, cũng cho thấy hồ Thuỷ Quân và hồ Hoàn Kiếm là hai hồ khác nhau, cách nhau khá xa (Hanoi, sđd, tr.80).

Điều này có thể được hiểu là:

Đời Trịnh, hồ Hoàn Kiếm được chia thành hồ Tả Vọng và Hữu Vọng. Đời Tự Đức (1847-1883), hồ Tả Vọng được gọi là hồ Hoàn Kiếm, hồ Hữu Vọng được gọi là hồ Thuỷ Quân

Bắt đầu từ năm 1884 nhà nước bảo hộ Pháp giữ lại hồ Hoàn Kiếm, lấp dần hồ Thuỷ Quân để xây dựng, mở mang thành phố Hà Nội.

Hồ Hoàn Kiếm ngày xưa còn có tên là Lục Thuỷ, Hàng Hương (Hoàng Đạo Thúy, Đi thăm Đất Nước, Văn Hóa, 1978, tr. 55).

Tháp Rùa
Bảng chú bản đồ Phạm Đình Bách cho biết:
- Đình chúa Trịnh: Pagode élevée sous les Lê à la mémoire des Trịnh (đình chúa Trịnh được xây dưới thời Lê để tưởng nhớ các chúa Trịnh).

Đình chúa Trịnh nằm tại địa điểm tháp Rùa.

Nguyễn Khắc Ngữ cũng đồng ý với Phạm Đình Bách: "Một trong những kiểu kiến trúc thời Lê còn để lại là tháp Rùa hồ Hoàn Kiếm" (Nguyễn Khắc Ngữ, Mỹ thuật cổ truyền, theo bài Tháp Rùa có từ khi nào? của Nguyên Thắng, Đoàn Kết, tháng tư, 1984).

Bùi Thiết cho biết:

"Tòa tháp tọa lạc trên gò Rùa xế về phía nam hồ Hoàn Kiếm, nên gọi là tháp Rùa. Nguyên là đình Tả Vọng do các chúa Trịnh dựng trên gò Rùa giữa hồ Tả Vọng, gọi là đình Tả Vọng. Cuối thế kỷ XVIII vì tin thuyết phong thuỷ, Bá hộ Kim nhận sửa lại đình Tả Vọng để nhân đó táng hài cốt cha mẹ xuống dưới; Việc không thành, nhưng đình Tả Vọng vẫn được sửa lại để có quy cách như hiện nay" (sđd, tr. 383).

"Ngôi đình do các chúa Trịnh sai xây trên gò Rùa giữa hồ Tả Vọng (tức hồ Hoàn Kiếm) để làm nơi hóng mát và duyệt quân thuỷ. Vì đình nằm trong hồ Tả Vọng nên có tên gọi. Cuối thế kỷ XIX Bá Kim xin được xây thêm một tầng trên tòa đình Tả Vọng để có quy mô như tháp Rùa ngày nay" (sđd, tr. 393-394).

Tiền thân của tháp Rùa là đình Tả Vọng.

"Cái đình này làm từ đời Trịnh Căn (chúa thứ tư trong dòng họ Trịnh) là một lầu hai tầng, tầng trên là một cái lầu vuông bốn mái cong có đắp bốn con rồng bò quay đầu lại…Lầu quay lưng hướng nam theo ý nghĩa làm vua quay mặt về phương nam, không chầu lại vua, không thần phục vua Lê, vì vậy bên trên cửa có để ba chữ Tả Vọng Đình". (Chu Thiên, Bóng nước hồ Gươm, theo Nguyên Thắng, sđd).

Nhưng, một bài Hồ Hoàn Kiếm khác của sách Tang thương ngẫu lục (sđd, tr. 32-33) kể rằng:

"Mùa hạ năm Bính Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng (1786), đương nửa đêm, giữa hồ Hoàn Kiếm, bỗng có những vật đỏ ối hiện ra trên đảo, tia sáng nhoáng tỏa ra bốn phía, bay về bờ phía nam rồi biến mất.

Sau đó sóng gió ầm ầm nổi lên? Sáng hôm sau, thấy xác tôm cá nổi trên mặt nước không biết bao nhiêu mà kể. Có người nói, ở trên nóc nhà Trung Hòa Đường trong phủ Chúa cũng hiện ra những vật tương tự, ánh sáng tỏa ra tứ phía, rồi tự nhiên tắt ngấm.

Sau đó ít lâu, nhà Lê mất nước".

Nguyễn Khắc Ngữ nói rằng Tháp Rùa ngày nay có từ thời Lê. Phạm Đình Bách cho biết tại đảo Rùa có đình chúa Trịnh được xây dưới thời Lê. Bùi Thiết và Chu Thiên cũng đồng ý rằng các chúa Trịnh đã cho xây đình Tả Vọng trên đảo. Chỉ có Tang thương ngẫu lục là không nói đến công trình xây cất nào trên cái đảo giữa hồ Hoàn Kiếm này. Khó có thể cho rằng các tác giả Tang thương ngẫu lục quên cái đình chúa Trịnh hay cái đình Tả Vọng bởi vì trong bài có nói tới cái nhà Trung Hòa Đường trong phủ chúa Trịnh (nằm gần hồ Hoàn Kiếm) thì không thể không nói tới cái đình do chúa Trịnh xây trên đảo Rùa, nơi đang xảy ra điềm lạ.

Hay là đình đã bị đổ nát, năm 1786 không còn dấu vết gì? Giả thuyết này cũng khó đứng vững bởi vì đình do chúa Trịnh xây thì không thể bị huỷ hoại ngay từ thời chúa Trịnh còn nắm quyền được.

Hay là đình Tả Vọng được xây sau năm 1786 ?

Sử chép rằng Nguyễn Huệ "phò Lê, diệt Trịnh", năm 1786 chấm dứt chế độ cai trị của họ Trịnh. Năm 1789 Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, lên làm vua, lập ra nhà Nguyễn Tây Sơn. Năm 1802, Nguyễn Ánh diệt nhà Tây Sơn, lập nên nhà Nguyễn.

Nhà Tây Sơn và nhà Nguyễn đều không quý mến gì các chúa Trịnh. Không thể có chuyện nhà Tây Sơn hay nhà Nguyễn (trong khoảng từ 1786 đến 1873) xây đình để tưởng nhớ chúa Trịnh.

Tóm lại, qua hai bài Hồ Hoàn Kiếm của Tang thương ngẫu lục thì phải thừa nhận rằng đến cuối đời Cảnh Hưng (1786, tức là năm Nguyễn Huệ chấm dứt sự nghiệp các chúa Trịnh) trên đảo Rùa không có đình chúa Trịnh hay đình Tả Vọng.

Nói cách khác, đình Tả Vọng hay đình chúa Trịnh không phải được xây tại đảo Rùa. Có thể tại một đảo khác, cũng nằm trong hồ Hoàn Kiếm.

Đảo Ngọc Sơn
"Hồ Tả Vọng tên cũ gọi Hoàn Kiếm là một danh thắng đất Kinh kỳ xưa. Phía bắc mặt hồ, một gò đất nổi lên rộng khoảng ba bốn sào, tương truyền là chỗ đài câu cá thời cuối Lê. Trước đây, ông Tín Trai làng Nhị Khê nhân có đền Quan Đế tại đấy bèn mở rộng sửa sang thêm gọi là chùa Ngọc Sơn (…)" (Bài ký Đền Ngọc Sơn đế quân , soạn năm1843, Tuyển tập văn bia Hà Nội, quyển 2, Khoa Học Xã Hội,1978, tr. 68-69).

"Phía đông thành Hà Nội, ở thôn Hà Thanh, huyện Thọ Xương có một cái hồ, gọi là hồ Hoàn Kiếm, trong hồ có một cái đảo, gọi là Ngọc Sơn, trong đảo Ngọc Sơn, có một đền thờ gọi là đền thờ Văn Xương. Tôi làm Án sát ở Hưng Yên, vừa đổi về, gặp ông Phương Đình dắt nhau qua chơi, ông nói với tôi rằng : hồ Hoàn Kiếm này đời xưa rất lớn, từ đời Lê trung hưng về sau chở đất về lấp làm đường xe chạy cho suốt đến Long Lâu ở Nhĩ Hà, nửa hồ bên hữu gọi là Hữu Vọng, nửa hồ bên tả gọi là Tả Vọng, núi trong Tả Vọng là đài câu cá. Đầu niên hiệu Gia Long, mới có miếu thờ Quan Võ đế (…).

"Hiện nay đền thờ mới đã hoàn thành, phía trước kề bờ nước, làm đình Trấn Ba, ngụ ý là cột

trụ đứng vững giữa làn sóng văn hóa. Bên tả, phía đông cầu Thê Húc, dựng Đài Nghiên. Lại về phía đông trên núi Độc Tôn, xây Tháp Bút, tượng trưng cho nền văn vật(…)" (Bài ký Sửa lại miếu Văn Xương, Tuyển tập văn bia Hà Nội, sđd, tr. 70-71).

Bài kí thứ nhất được soạn năm 1843 nhân dịp sửa đền Quan đế thành chùa Ngọc Sơn. Ít năm sau lại đổi chùa Ngọc Sơn thành đền thờ Văn Xương. Bài kí thứ nhì làm nhân dịp sửa đền thờ Văn Xương. Hai bài văn của hai người khác nhau, viết cách nhau vài chục năm, đều nói trong hồ Hoàn Kiếm có một cái đảo Ngọc Sơn, lớn khoảng ba bốn sào, là đài câu cá thời cuối Lê.

Điều này chứng tỏ gián tiếp rằng không phải Tang thương ngẫu lục (1802-1819) bỏ quên công trình xây cất trên đảo Rùa mà chỉ vì đến năm 1843 và mãi vài chục năm sau, hồ Hoàn Kiếm vẫn chưa có xây cất gì trên đảo Rùa. Hai bài kí không nói tới đảo Rùa có lẽ chỉ vì đảo nhỏ và không có gì đáng nói?

Hoàng Đạo Thúy cho biết:

Đền Ngọc Sơn "đời Lê là cung nghỉ mát Thuỵ Khánh của chúa Trịnh".

"Đứng ở Trấn Ba đình, nhìn xa về hướng nam, trong một khung cảnh đẹp, nổi lên ngọn tháp trên đảo Rùa. Mùa đông, gặp trời nắng, những con rùa bằng cái nia lên tắm nắng trên đảo. Xưa kia trên đảo có đình Tả Vọng. Cái tháp này, một nhà giàu phố hàng Khay xây từ năm 1884" (Đi thăm đất nước, sđd, tr. 55).

Chúng ta được biết thêm cung Thuỵ Khánh, nơi nghỉ mát của chúa Trịnh tại hồ Hoàn Kiếm.

Bùi Thiết gọi cung này là cung Khánh Thuỵ do Trịnh Giang (1729-1740) sai xây trên đảo Ngọc Sơn. Cung Khánh Thuỵ bị Lê Chiêu Thống cho người đốt năm 1787 để trả thù các chúa Trịnh. Về sau người ta xây đền Ngọc Sơn tại nơi đây.

Bên cạnh hồ Hoàn Kiếm, thuộc khu vực phố Bảo Khánh ngày nay, còn có cung điện Khánh Thuỵ do Trịnh Tùng (1570-1630) xây. Cung điện Khánh Thuỵ cũng bị Lê Chiêu Thống đốt phá trụi năm 1787 (Bùi Thiết, sđd, tr. 221).

Bản đồ Phạm Đình Bách cũng có nói tới cung Khánh Thuỵ:

Cung Khánh Thuỵ : Habitation des servantes du roi Lê Thái Tổ (emplacement de la rue Jules Ferry) (Cung Khánh Thuỵ: chỗ ở của các cung nữ của vua Lê Thái Tổ, nằm tại phố Hàng Trống ngày nay).

Sách Hoàng Lê nhất thống chí (Văn Học, 1970, tr.191) kể chuyện vua Lê Chiêu Thống "ngầm sai người phóng hỏa đốt hết phủ chúa. Khi phủ cháy, khói lửa bốc lên ngút trời, hơn mười ngày chưa tắt.

"Thế là hai trăm năm lâu đài cung khuyết huy hoàng bỗng chốc đã thành ra bãi đất cháy đen! Xa gần nghe thấy tin đó, ai cũng thương chúa và trách vua làm quá đáng. Hôm ấy nhằm ngày mồng 8 tháng chạp năm Bính Ngọ (1786)".

Lâu đài cung khuyết trong phủ chúa đã có từ 200 năm trước năm 1786, nghĩa là được xây vào khoảng năm 1586 (đời Trịnh Tùng).

Bùi Thiết phân biệt cung Khánh Thuỵ trên đảo Ngọc Sơn và cung điện Khánh Thuỵ tại địa điểm

phố Bảo Khánh ngày nay và cho rằng cả hai nơi đều bị đốt năm 1787. Phạm Đình Bách chỉ nói tới cung Khánh Thuỵ ở phố Hàng Trống (thẳng góc với phố Bảo Khánh), có từ đời Lê Thái Tổ. Hoàng Lê nhất thống chí cho biết Lê Chiêu Thống chỉ sai đốt cung điện trong phủ chúa năm 1786, nghĩa là cung điện Khánh Thuỵ thôi.

Rất có thể cung Khánh Thuỵ được Hoàng Đạo Thuý và Bùi Thiết nói tới, và cho rằng nằm tại đảo Ngọc Sơn, là do nhầm lẫn từ cung điện Khánh Thuỵ trong phủ chúa Trịnh mà ra.

Đối chiếu các văn bản thì thấy đời cuối Lê, địa điểm đền Ngọc Sơn còn là đài câu cá, chỗ hóng mát. Đình Tả Vọng cũng là chỗ hóng mát, duyệt quân thuỷ của chúa Trịnh. Cho rằng đình Tả Vọng (đình chúa Trịnh) nằm trên đảo Rùa là chuyện khó hiểu. Đảo Rùa thời chúa Trịnh rất nhỏ (sẽ nói thêm ở phần sau), những lúc tế lễ, duyệt quân thuỷ thì tổ chức ra sao, chỗ đâu để chứa được vài chục người? Mỗi lần hóng mát, chúa Trịnh phải đi thuyền ra giữa hồ? Nếu đình nằm tại đảo Ngọc Sơn rộng lớn hơn, có cầu nối với bờ , thì sẽ rất tiện cho việc câu cá, hóng mát, hoặc tổ chức tế lễ, duyệt quân thuỷ.

Đình Tả Vọng hay đình chúa Trịnh nằm trên đảo Ngọc Sơn chăng?

Rất có thể Phạm Đình Bách và Bùi Thiết đã nhầm lẫn, xê dịch chỗ hóng mát, câu cá, duyệt quân thuỷù của chúa Trịnh từ đảo Ngọc Sơn sang đảo Rùa.

Tháp Rùa ngày nay
Bùi Thiết viết rằng Bá hộ Kim nhận sửa lại đình Tả Vọng vào cuối thế kỉ 18 và xây thêm một tầng vào cuối thế kỉ 19 thành tháp Rùa ngày nay. Khoảng thời gian giữa hai lần sửa và xây thêm dài quá, một người không thể làm được. Bùi Thiết viết nhầm mất một thế kỉ?
Hoàng Đạo Thúy cũng nói đến tháp Rùa trong hoàn cảnh Hà Nội bị quân Pháp chiếm đóng kể từ năm1882.

"Bang Kim biếu Tây cái tháp Rùa. Cái tháp này nhìn mãi cũng quen mắt, nhưng dưới thì cửa lối gô-tích, trên thì nóc vụn vặt, kiến trúc không ra lối gì". (Hoàng Đạo Thúy, Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội, Hội Văn Nghệ Hà Nội,1971, tr. 75).

Ở một chỗ khác, Hoàng Đạo Thúy viết rõ là một nhà giàu phố hàng Khay xây tháp Rùa từ năm 1884 (Đi thăm đất nước, sđd).

Trong chuyến đi công tác tại Bắc kì và Trung kì (từ tháng 1 năm 1884 đến tháng 4 năm 1886), bác sĩ Hocquard có chụp ảnh tháp Rùa nhìn từ phía tháp Hòa Phong (xem trang bìa sách Histoire de Hanoi, hoặc bản khắc trong sách Une campagne au Tonkin, tr. 249).

Tấm ảnh cho thấy tháp Rùa thời đó giống tháp Rùa ngày nay. Diện tích đảo Rùa năm 1884-1886 rất giới hạn, chỉ rộng hơn mặt bằng của tháp mỗi bề độ 2 mét.

Một nhà báo Pháp đã tả Hồ Gươm năm 1898 như sau:

"Tout vert, tout tranquille, d'un charme discret, avec, au milieu, dans une île infiniment petite, sa vieille pagode d'un style étrange, et les arbres qui mirent dans ses eaux dormantes leurs frêles tiges, voici le "Petit Lac" ou "Lac de la Grande Epée".

(Hồ Gươm xanh tươi, trầm lặng và duyên dáng, có cái tháp cũ kĩ, kiến trúc lạ kì, xây trên một hòn đảo nhỏ xíu giữa hồ, có những cành cây lả lơi soi bóng nước). (Les grands dossiers de l'Illustration, Le livre de Paris, 1987, tr. 93)

Chắc chắn là thời chúa Trịnh đảo Rùa cũng chỉ nhỏ xíu như vậy thôi.

Kiến trúc của tháp Rùa khá lạ kì, đặc biệt. "Dưới thì cửa lối gô-tích, trên thì nóc vụn vặt, kiến trúc không ra lối gì " (Hoàng Đạo Thúy). Tầng dưới cùng và tầng thứ nhì cùng có cửa lối gô–tích. Kiến trúc gô–tích thì phải chờ tới sau này người Pháp mới đưa sang nước ta chứ thời Lê, thời Trịnh thì làm sao có được? Như vậy thì hai tầng dưới cùng của tháp Rùa không thể là của đình chúa Trịnh hay đình Tả Vọng như Bùi Thiết cho biết được.

Kiến trúc của tháp Rùa chịu ảnh hưởng kiến trúc Pháp.

Người Pháp chỉ bắt đầu xây cất, thiết kế lại thành phố Hà Nội sau khi Triều đình Huế kí hòa ước Patenôtre ngày 6 tháng 6 năm 1884, công nhận quyền bảo hộ của nước Pháp.

Mấy cái cửa của tháp Rùa phải được ra đời sau hòa ước Patenôtre, nghĩa là tháp Rùa được xây trong khoảng từ giữa năm 1884 đến tháng 4 năm 1886 (lúc Hocquard về Pháp). Tháp được xây toàn bộ và cùng lúc chứ không phải được xây thêm tầng vào tháp Tả Vọng đã có từ trước. Tháp Rùa không phải là kiến trúc của đời Lê.

Tấm ảnh còn cho thấy tầng dưới cùng của tháp Rùa có vẻ hơi cũ hơn các tầng trên. Nếu đúng như vậy thì tình cờ Hocquard đã chụp được lúc người ta vừa xây xong tháp Rùa, đang quét vôi. Các tầng trên đã được quét hai ba nước, tầng dưới đang chờ được quét thêm?

Một kiến trúc nổi tiếng khác, có rất nhiều cửa lối gô–tích, là nhà thờ lớn Hà Nội (cathédrale Saint Joseph) cũng được người Pháp xây vào những năm 1884-1888.

Kết luận
Căn cứ vào một số sách và bản đồ, của ta và của Pháp, thì có thể tạm kết luận rằng:
- Thời chúa Trịnh trên đảo Rùa chưa có xây cất.

- Đình Tả Vọng (hay đình chúa Trịnh) nằm trên đảo Ngọc Sơn chứ không phải trên đảo Rùa.

- Cung Khánh Thụy nằm trong phủ chúa Trịnh chứ không phải tại đảo Ngọc Sơn.

- Tháp Rùa được xây toàn bộ trong khoảng từ tháng 6 năm 1884 đến tháng 4 năm1886. Về sau, hoặc là đảo Rùa được đắp thêm đất, hoặc là nước hồ Hoàn Kiếm bị cạn dần, nhờ vậy đảo Rùa mới trở thành lớn rộng như ngày nay.

Đã có nhiều học giả nói đến hồ Hoàn Kiếm, tháp Rùa. Mỗi người thêm bớt một hai chi tiết. Có nhiều điều hay nhưng thỉnh thoảng cũng có chỗ nhầm lẫn.

Mấy ai còn nhớ bài Hồ Hoàn Kiếm của thời mới cắp sách đến trường ?

"Trong thành phố Hà Nội có một cái hồ gọi là hồ Hoàn Kiếm. Tục truyền rằng một hôm vua Lê Thái Tổ ngự ra câu cá ở bờ hồ, chỗ gần sở Đốc lý bây giờ, bỗng có một con rùa thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy thanh bảo kiếm ném con rùa, thì nó lặn xuống, rồi nó đem thanh kiếm lên trả vua. Bởi thế mới đặt tên là Hoàn Kiếm…".
(Trần Trọng Kim, Đặng Đình Phúc, Đỗ Thận, Quốc văn giáo khoa thư lớp sơ đẳng, 1948, tr. 94).

Sử gia Trần Trọng Kim và đồng nghiệp đứng riêng một phe. Các ông cho rằng tên Hoàn Kiếm là do tích Rùa mang trả kiếm cho vua Lê Thái Tổ.

Lê Lợi được trời cho thanh bảo kiếm để dẹp giặc. Dẹp xong giặc, lên làm vua, trời lại cho Lê Lợi giữ luôn thanh kiếm !

Cách trình bày này làm mất hết ý nghĩa cao đẹp của truyền thuyết.

(Lyon, 8/2002)

****

Phụ đính:

Người đâu tên họ là gì?

Người Việt ngày nay ai cũng có giấy khai sinh. Muốn biết gốc gác, họ tên, ngày sinh tháng đẻ của ai thì chỉ cần lật giấy khai sinh ra mà đọc là xong.
Vấn đề tìm hiểu lí lịch rất ư là đơn giản. Đơn giản đến mức chả còn gì để nói.

Nhưng xưa kia thì khác.

Ngày xưa nước ta không có sổ hộ tịch.

Tên tuổi phần nhiều được nhớ truyền miệng. Nhà nào có người biết chữ thì ghi chép lập thành gia phả. Thông thường thì gia phả được người trưởng tộc cất giữ. Các chi họ khác muốn có gia phả thì phải sao chép lại. Dòng họ càng đông thì sao chép càng nhiều, khó tránh tình trạng đọc nhầm viết sai. Truyền được vài đời thì đã có khả năng "tam sao thất bản".

Ghi chép đúng tên họ, nôm na là tên cúng cơm của người xưa không phải là chuyện dễ ai làm cũng được. Đã vậy, các ông thay trời trị dân của nước ta lâu lâu lại nổi hứng bắt chước mấy vị con trời, xía vào chuyện họ tên của người khác. Một số các công thần, bầy tôi được ban họ vua, được tặng họ Tàu, được giữ tên thật, phải đổi tên mới...

Chồng chéo, rối như mớ bòng bong!

Thế mới nát chuyện và có chuyện để nói!

Trong khi bất cứ dân tộc nào, ở đâu cũng đồng ý công nhận rằng tên của mỗi người được đặt ra cốt để dùng trong lúc xưng hô, giao thiệp thì tục ta - nói vậy cho oai chứ chưa chắc gì ta đã là tác giả - lại quan niệm rằng động đến tên ông bà cha mẹ là điều không nên.

Con cháu lỡ miệng động đến tên cúng cơm của các cụ là phạm tội bất kính. Vì thế mà không thiếu gì những đứa bé không hề biết tên tuổi ông bà, cha mẹ.

Thậm chí người lớn trước khi tới chơi nhà ai phải hỏi dò tên cha ông của chủ nhà để... tránh trong lúc chuyện trò.

"Nhập gia vấn húy" là vậy.

Cái tục tránh gọi tên này được vua chúa áp dụng triệt để. Ông nào mới lên ngôi cũng vội ban một lô chữ huý (tên vua, hoàng hậu, cha mẹ, ông bà hai họ...) để cho cả nước né tránh.

Mối lo hàng đầu của sĩ tử đi thi là phải thuộc lòng danh sách những chữ húy để tránh dùng. Phạm húy thì trời cũng không cứu được tội. Bị sổ toẹt là cái chắc. Không may gặp năm quan trường nghiêm khắc thì khó thoát gông cùm tù tội.

Có khi chỉ vì một chữ húy mà suốt đời không ngóc đầu lên được.

"Trong cái rủi có cái may", nhờ có kị huý mà ngôn ngữ miễn cưỡng... giàu hơn lên. Bên cạnh Hoàng có thêm Huỳnh, Mệnh thêm Mạng, Phúc thêm Phước v.v...

Ngày nay nước ta không còn tục kị huý như thời phong kiến.

Học trò thi trượt là vì lí do nào khác chứ không phải vì đụng đến tên ông A, cụ B.

Chỉ có bọn phản động, bất mãn, tiêu cực, xấu mồm xấu miệng, mới lén lút rỉ tai nhau rằng tục kị huý vẫn còn. Kín đáo, khôn khéo, nên khó thấy hơn xưa.

Kị huý bị xóa bỏ thì lập tức "hoa tự do" nở rộ như nấm gặp mưa.

Một số gia đình không ngần ngại làm ngược lại người xưa, lấy tên huý đặt cho con cái. Đi xa hơn nữa, có nhà đặt cho tất cả con gái cùng một tên, con trai cùng một tên. Bên cạnh cái tên chính giống nhau này, mỗi cô mỗi cậu có thêm một chữ đệm khác nhau để phân biệt. Bắt buộc phải gọi nhau bằng tên kép. Nhiều cậu mang tên yểu điệu, mĩ miều, nghe thật là quyến rũ, dễ thương! Mong rằng sau này không có chuyện nhầm lẫn người trong cùng một gia đình.

Họ của người Việt Nam tương đối ít, rất ít so với các dân tộc Âu Mỹ. Tra tìm trong các sổ đinh và danh sách các người thi đỗ từ đời Nguyễn, Nhất Thanh (Đất lề quê thói, Đại Nam, Hoa Kỳ) làm được một bảng thống kê các họ của người Việt Nam. Sang đầu thế kỷ 19 trở đi, số (họ) ấy dần dà tăng mãi lên ngày nay đến trên 130.

Dân số Việt Nam hiện nay được hơn 80 triệu người. Tạm cho là số họ có khoảng 500. Tính trung bình mỗi họ có hơn một trăm ngàn người. Một vài họ lớn như Nguyễn, Trần, Lê có thể có cả triệu người.

Người Pháp, người Mỹ rất ngạc nhiên thấy đi đâu cũng gặp họ hàng nhà Nguyễn, Trần, Lê... Sao mà đông thế! Lấy lẫn nhau nhiều thế!

Số họ ít có lẽ vì người xưa hay lấy những tên có sẵn của các triều đại. Nhưng tên của người Việt Nam, tuy được tự do chọn, cũng không nhiều lắm. Phải chăng vì khả năng tạo từ của tiếng Việt, một thứ tiếng độc âm, rất bị giới hạn. Chữ dài nhất (chữ nghiêng) cũng chỉ có 7 con chữ. Trong số những chữ được tạo thành lại còn phải loại trừ những chữ có nghĩa xấu, tầm thường, thành thử số tên được chọn chả còn là bao.

Nhiều nhất vẫn là những tên hay, đẹp như Hùng, Cường, Tuấn, Thịnh... Tuyết, Ngọc, Đào, Hoa... Phú, Quý, Khang, An... Xuân, Thu, Vân, Thủy...

Họ ít, tên cũng không nhiều, cho nên có nhiều người trùng cả họ lẫn tên.

Nhớ lại năm nào tại giảng đường đại học bên Pháp, ông thầy gọi trống không Nguyễn! Lố nhố

năm sáu sinh viên Việt Nam đứng lên. Ông thầy ngạc nhiên nhưng nhanh trí gọi Nguyễn Văn, chỉ còn lại hai người. Ông lắc đầu dõng dạc gọi Nguyễn Văn Đức, hai anh sinh viên nhìn nhau, đứng im!

Tuy nhiên ở nước ta ít khi xẩy ra chuyện những người đỗ đạt cao, có chức tước lớn, lại trùng cả họ lẫn tên. Nếu có thì cũng dễ phân biệt.

Trước đây, vào những năm 1960, miền Nam có tướng Nguyễn Khánh làm thủ tướng. Ít năm sau, nước Việt Nam thống nhất có phó thủ tướng Nguyễn Khánh. Chức tước khác nhau, thời đại khác nhau, chúng ta có thể phân biệt dễ dàng hai ông.

Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim (tập 2, Miền Nam, Hoa Kỳ, tr. 62) chép: năm ất vị (1775) đời Cảnh Hưng,Trịnh Sâm sai Nguyễn Hoàn, Lê Quý Đôn, Ngô Thời Sĩ, Nguyễn Du soạn quốc sử...

Sử quan Phạm Nguyễn Du sống cùng thời với Nguyễn Du tác giả truyện Kiều. Trần Trọng Kim chép thiếu họ Phạm của sử quan, có thể gây ra ngộ nhận.

Mập mờ và li kì nhất có lẽ là tên Lê Lai.
Mấy bộ sử của ta chép rằng trong thời kì Khởi nghĩa Lam Sơn có một ông Lê Lai cứu chúa năm 1419 và một ông Lê Lai bị chúa giết năm 1427.

Điều oái oăm là sử không nói rõ hai ông là một hay là hai người khác nhau.

Ai muốn tìm hiểu vấn đề thì chỉ còn nước tra tìm trong dã sử, gia phả. Nhưng dã sử của ta lại có nhiều màu sắc thần bí, hoang đường. Gia phả thì lúc nào cũng ca tụng tổ tiên, chứ không bao giờ lại đi bới sự thực không hay của tổ tiên ra mà kể!

Vì vậy mà chúng ta chưa được thấy gia phả nào nói tới ông tư mã Lê Lai bị Lê Lợi giết. Âu cũng là điều dễ hiểu.

Ngược lại, ông Lê Lai có công đổi áo (dịch bào thế quốc sự, chữ dùng trong Lam Sơn thực lục của Lê Lợi), được phong tặng chức tước, thì được nhiều người nói tới.

Nhiều quá hóa...lung tung.

Có một bản Lam Sơn thực lục chép: Giặc liền vây và bắt trói (Lê Lai) đem vào trong thành (Tây Đô) xử bằng cực hình khác hẳn các hình phạt thường dùng (Nguyễn Trãi toàn tập, KHXH, 1976, tr. 51). Nếu cho rằng bị xử bằng cực hình là bị giết chết thì Lê Lai bị giết trong thành Tây Đô.

Một bản Lam Sơn thực lục tục biên khác (Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn, Khởi nghĩa Lam Sơn, KHXH, 1977, tr. 154-158) lại chép Lê Lai bị giết tại thành ở xã Dựng Tú.

Đáng chú ý hơn là đoạn chú nằm trong bản Lam Sơn thực lục do chính Lê Lợi viết (Nguyễn Diên Niên, Lam Sơn thực lục, Ty Văn Hóa Thanh Hóa, 1976, tr. 241):

(...) Vua (Lê Lợi) khấn xong, Lê Lai cưỡi ngựa phi ra, thay Vua cứu nước, tự xưng là vua Lê. Giặc Minh tưởng là thật, trói bắt về tâu lên vua nhà Minh. Do đó tình thế hòa hoãn, Vua được tạm yên.

Theo văn bản này thì Lê Lai không bị giết tại thành Tây Đô. Thậm chí không có chữ nào nói rằng Lê Lai bị quân Minh giết.

Lê Quý Đôn (Đại Việt thông sử, KHXH, 1978) chép rằng Lê Lai bị quân Minh giết tại thành Đông Quan (tr. 35). Nhưng ở phần Chư thần truyện của cùng cuốn sách thì Lê Quý Đôn lại chép Lê Lai đánh nhau với quân Minh tại thành Tây Đô, khi đã kiệt sức ông bị địch bắt, xử cực hình. Sau đó giặc lui quân về thành Tây Đô...(tr. 157).

Người đọc hiểu rằng ông Lê Lai bị giết tại trận. Giết Lê Lai rồi, giặc Minh mới rút quân vào trong thành Tây Đô.

Hai đoạn văn của Lê Quý Đôn mâu thuẫn nhau.

Sử nhà Nguyễn (Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, tập 1, Giáo Dục, 1998) chép giống Đại Việt thông sử (chư thần truyện), cho Lê Lai chết tại trận.

Chỉ có Ngô Sĩ Liên (Đại Việt sử ký toàn thư, KHXH, 1968), người được giao trách nhiệm soạn chính sử đến cuối đời Lê Lợi, mới không chép chuyện "Lê Lai liều mình cứu chúa". Ngô Sĩ Liên chép thiếu hay không chép vì lí do nào khác?

Tóm lại, chuyện Lê Lai được sử ghi chép... tùy tiện, kể cả mâu thuẫn nhau. Lê Lai không bị quân Minh giết, hay bị quân Minh giết tại trận, tại Dựng Tú, tại Tây Đô, tại Đông quan? Ai viết đúng, ai viết sai, ai thêm bớt bịa đặt?

Đời sau "khoe" có nhiều ông "Lê Lai liều mình cứu chúa".

Điều đáng chú ý là có một tấm bia khắc chuyện một ông Lê Lai đã lấy thân thay Thái Tổ trong cơn nguy hiểm, gần chết mà sống lại(Phan Huy Lê-Phan Đại Doãn, sđd).

Trong dư luận dân gian, có một ông Lê Lai cứu Lê Lợi và không bị chết! Tấm bia chép đại ý giống Lam Sơn thực lục của Lê Lợi.

Hay là ông Lê Lai cứu Lê Lợi không bị quân Minh giết và mấy năm sau ông bị chính Lê Lợi giết?

Những người phản đối ý kiến này cho rằng hai ông Lê Lai là hai người trùng tên trùng họ. Bằng cớ là gia phả các dòng họ cho biết ít ra cũng có tới... bốn ông Lê Lai cứu Lê Lợi! (Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn, sđd). Một ông họ thật tên thật và ba ông họ tên được tặng, được đổi.

Bằng chứng hơi nhiều quá!

Nói rằng có bốn ông thường dân Lê Lai sống rải rác ở vài tỉnh khác nhau, trong khoảng vài chục năm, thì cũng chả có gì đáng ngạc nhiên. Họ Lê là họ lớn, tên Lai cũng bình thường.

Nhưng vào thời buổi nhân tài lác đác như lá mùa thu, tuấn kiệt lưa thưa như sao buổi sớm (Nguyễn Trãi, Bình Ngô đại cáo) mà có tới bốn ông quan đại thần Lê Lai, cùng tụ về Lam Sơn theo phò Lê Lợi trong khoảng mười năm thì... chẳng khác gì nói rằng có bốn ông đại tướng Võ Nguyên Giáp theo Hồ Chí Minh chống Pháp, hoặc có bốn ông tướng Văn Tiến Dũng thời chống Mỹ v.v...

Vàng thau lẫn lộn...

Tin hay không tin là quyền của mỗi người!

Chuyện họ tên ở nước ta bắt đầu lộn xộn từ bao giờ? Nói khác đi, tục ban họ vua ở nước ta có từ bao giờ?

Năm 1128, vua Lý Thần Tông (12 tuổi) cho thái úy Lê Bá Ngọc làm thái sư, đổi họ làm Trương. Ngô Thời Sĩ (Đại Việt sử ký tiền biên, KHXH, 1997) phê bình việc làm này:

Họ của trời cho, không thể người ta lại đổi được. Yêu một vị bầy tôi mà cho cải sang quốc tính, người ta còn chê là cưỡng ép, nay Bá Ngọc là đại thần cho cải họ Lê sang họ Trương là nghĩa gì? đó cũng là việc làm càn của người còn tính trẻ con đấy.

Năm 1232, Trần Thái Tông ban những chữ quốc húy và miếu húy. Vì cha tên là Lý nên bắt tất cả những người họ Lý phải đổi thành họ Nguyễn. Nguyên nhân sâu xa là để tuyệt lòng mong nhớ của dân đối với nhà Lý.

Không hiểu lòng dân mong nhớ ra sao mà đến nỗi để xảy ra một thảm họa.

Khi ấy Trần Thủ Độ chuyên chính, giết Huệ Tông, khiến tôn thất nhà Lý bùi ngùi thất vọng. Mùa đông năm 1232, nhân dịp người họ Lý làm lễ cúng các vua Lý đời trước ở thôn Thái Dương xã Hoa Lâm, Thủ Độ sai người ngầm đào hố sâu, làm nhà lên trên, đợi khi người ta uống rượu say, giật máy chôn sống hết.

Bị tàn sát chỉ vì mang họ Lý!

Tội ác vượt quá sức tưởng tượng khiến Ngô Sĩ Liên phải hoài nghi:

Xét thời Trần Anh Tông còn có người họ Lý làm tướng, vả lại sử của Phan Phu Tiên không thấy chép, việc này chưa chắc đã có thực, hãy tạm ghi lại.

Ngô Thời Sĩ cũng bàn về biến cố này. Ông nhận định rằng:

Thủ Độ là người bày mưu cho nhà Trần, không việc gì là không làm. Huệ Tông còn bị giết thì còn nghĩ gì đến những người họ Lý nữa. Sĩ Liên cho là Phu Tiên không chép, chưa chắc đã có việc ấy. Lại lấy việc thời Anh Tông còn có tướng người họ Lý làm chứng. Kể ra Phu Tiên không chép có lẽ là nhà viết sử chỉ chép đại khái đấy thôi. Những người tôn thất nhà Lý không may vùi dưới hố sâu, nòi giống còn sót lại có lẽ chưa hết đấy, còn ngờ gì nữa. Sử cũ chia dòng chú thích biện luận, là muốn giảm bớt tội ác của Thủ Độ chăng?

Đời Trần Nhân Tông (1282), có con cá sấu đến sông Lô, vua sai hình bộ thượng thư là Nguyễn Thuyên làm bài văn tế ném xuống sông. Cá sấu tự nhiên bỏ đi. Vua cho việc này giống việc của Hàn Dũ, bèn cho Nguyễn Thuyên đổi họ thành Hàn Thuyên.

Hồ Quý Ly vốn họ Hồ, được Lê Huấn nhận làm con nuôi và cho đổi sang họ Lê. Đến khi cướp được ngôi nhà Trần, lại bỏ họ Lê lấy lại họ Hồ.

Sử chép rằng năm 1400, Trần Vấn và Trần Tùng được Hồ Quý Ly ban họ Hồ. Rất có thể Hồ Quý Ly là người đầu tiên nhập cảng trò ban họ vua vào nước ta.

Sau khi toàn thắng quân Minh, năm 1428 Lê Lợi lên làm vua, ban thưởng, ban họ vua cho 221

công thần. Vua Tự Đức phê rằng:

Bầy tôi có công được ban quốc tính là Hán Cao tổ ban cho Lâu Kính trước tiên. Việc làm ấy tuy cốt để tỏ ý thân mật trung hậu đối với công thần, nhưng đã mang tiếng là làm rối cả họ hàng nhà vua, không đủ để làm gương mẫu cho đời sau; huống chi nhà Lê lại cho quốc tính nhiều quá thế này thì nhàm lắm! (Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, sđd, tr. 833).

Năm 1460, Lê Thánh Tông bắt người họ Trần phải kiêng huý, đổi thành họ Trình.

Ít người trong chúng ta biết ông Dương Bang Bản là ai. Ông chính là sử thần Lê Tung, được vua Lê Thánh Tông cho đổi cả họ lẫn tên.

Vua Minh Mạng nhà Nguyễn có 142 người con. Để tránh rắc rối cho đời sau, ông có sáng kiến làm một bài thơ 20 chữ (Miên Hồng Ưng Bửu Vĩnh... Thế Thuỵ Quốc Gia Xương), mỗi chữ sẽ được dùng làm tên đệm cho một thế hệ con trai. Chỉ những người có tên đệm kiểu này mới thuộc dòng chính thống, mới có thể được lên làm vua.

Sẵn hứng, ông làm thêm 10 bài thơ khác cho 10 anh em của ông.

Được vài đời, có người cách tân, dùng luôn chữ đệm thay cho họ. Từ đây, xảy ra trường hợp cha và con mang họ khác nhau.

Thí dụ ông Ưng A, đặt tên con là Bửu B. Con Bửu B sẽ có tên là Vĩnh C v.v... Người Việt có người hiểu, người không hiểu. Nhân viên cơ quan hành chính Âu Mỹ thì nhất loạt giơ tay lên trời than không đủ thì giờ để nghe giải thích, lắc đầu không chịu tìm hiểu đến nơi đến chốn.

Vua Duy Tân (tên là Nguyễn Phước Vĩnh San) bị thực dân Pháp đày sang đảo Réunion. Ông lấy vợ người Pháp. Con trai ông là Georges Vĩnh San. Vĩnh San được dùng làm họ.

Trường hợp này cũng gặp trong nhiều gia đình Việt Nam có quốc tịch Pháp. Lúc khai lí lịch người ta dùng tất cả tên họ Việt Nam làm họ mới, đặt bên cạnh tên cúng cơm Tây (Georges Nguyễn Văn X?). Con trai của ông Georges là Vincent Nguyễn Văn X, con gái là Marguerite Nguyễn Văn X. Cháu nội sẽ là Léon, Léa Nguyễn Văn X v.v...

Lịch sử Việt Nam mới ì ạch được tới chữ Vĩnh của bài thơ của Minh Mạng thì bị đứt đoạn (vua Bảo Đại tên là Nguyễn Phước Vĩnh Thuỵ).

Được vua ban họ, đổi tên là một vinh dự. Ngược lại các bầy tôi cũng cố gắng tìm dịp dâng tôn hiệu, làm vui lòng nhà vua. Có đi có lại, vua tôi mới toại lòng nhau!

Tha hồ thi đua tâng bốc!

Kỉ lục chưa ai phá nổi từ gần 1000 năm nay là tên hiệu do đám bầy tôi nhà Lý dâng tặng Lý Thái Tổ:

Phụng thiên chí lý ứng vận tự tại thánh minh long hiệu duệ văn anh vũ sùng nhân quảng hiếu thiên hạ thái bình khâm minh quang thạch chương minh vạn bang hiển ứng phù cảm uy chấn phiên man duệ mưu thần trợ thánh trị tắc thiên đạo chính hoàng đế.

Kỉ lục thật phi thường khiến Ngô Sĩ Liên phải bàn rằng:

Kinh thư tôn xưng vua Nghiêu là Phóng huân, vua Thuấn là Trùng hoa, những bề tôi đời sau lấy đức hạnh thực mà tôn xưng vua đến hơn 10 chữ đã là nhiều lắm rồi. Bấy giờ bầy tôi dâng tôn hiệu cho Lý Thái Tổ đến 50 chữ, thế là không có học kê cứu đời xưa, chỉ cốt nịnh vua. Thái Tổ nhận mà không từ, đó là muốn khoe khoang để đời sau không ai hơn được. Vua và tôi đều sai cả. Sau tôn Thái Tôn cũng đến gần 50 chữ, là vì bắt chước cái dở ở đây mà ra.

Lý Thái Tông được dâng tôn hiệu Kim dũng sinh ngân, Nùng bình phiên phục (vàng sôi lên, bạc sinh ra, họ Nùng bị dẹp yên, các phiên bang phục tùng).

Tôn hiệu lạ lùng đến nỗi Lê Văn Hưu phải phê rằng:

(...) Các đế vương đời sau thích sự khoe khoang, mới có tôn hiệu đến hơn vài chục chữ. Nhưng chỉ lấy những chữ công đức mà xưng, chưa bao giờ lấy những chữ về sản vật và man di mà chắp nối vào tôn hiệu cả. Thái Tông lại nhận tám chữ của bầy tôi dâng làm tôn hiệu, thì trong cái khoe khoang lại còn sa vào thổ lộ đấy. Thái Tông không có học không biết, mà bọn nho thần dâng những chữ ấy để xiểm nịnh vua không thể nói là không có tội!

Tục lệ dâng tôn hiệu ngày nay có còn không? Dĩ nhiên là không. Hết từ lâu rồi!

Thời buổi kinh tế khó khăn, không ai phí phạm giấy mực, thì giờ để dài dòng văn tự. Vả lại tôn hiệu không thiết thực bằng phẩm vật. Bầy tôi nào có lòng thì cứ dâng phẩm vật, chữ nghĩa làm gì cho thêm rắc rối.

Tuy nhiên, truyền thống suy tôn vẫn còn lởn vởn đó đây.

Giới cầm bút vẫn còn ít nhiều thói quen vung tay tạo ra những vị cứu tinh, những ngọn hải đăng... Đôi khi quá đà vẽ ra cả mẫu người không còn là người nữa.

Ngoài họ tên do cha mẹ đặt, vua chúa ban, người nào muốn thì cứ việc tự chọn cho mình tên hiệu, bí danh.

Qua tên hiệu, người thì muốn bày tỏ tình cảm với núi sông, quê quán (Tản Đà, Thu Bồn, Cửu Long Giang...), người thì ấp ủ một ý chí (Thép Mới, Sóng Hồng, Trường Chinh...). Có người lại thích cầu kỳ, bí hiểm như Đái Đức Tuấn chọn tên hiệu là Tchya (có người giải là Tôi chả yêu ai hay Tôi chỉ yêu anh?). Thứ Lễ nói lái thành Thế Lữ. Khánh Giư sắp xếp lại thành Khái Hưng...

Chả thấy thằng Tèo, cái Hĩm đâu cả.

Có người quen dùng tên hiệu, tên giả, suýt quên cả tên thật do cha mẹ đặt cho.

(Lyon, 4/2004)

Bánh chưng, bánh giầy

Đại Nam quốc âm tự vị của Huỳnh Tịnh Của đưa ra 2 cách giải thích :

1- *Bánh chưng* : bánh gói bằng nếp làm ra hình vuông vuông cùng kêu là *địa bỉnh*, hiểu nghĩa trời tròn đất vuông, phải *chưng hấp* theo phép cho nên gọi là bánh chưng.

Giải thích của Huỳnh Tịnh Của không ăn khớp với câu văn của *Lĩnh Nam chích quái*. Trần Thế Pháp viết : " Chử nhi thục chi. Hiệu viết chưng bính " (Nấu chín. Đặt tên là bánh *chưng*). Trần Thế Pháp dùng chữ *chử* (bộ hoả) nghĩa là nấu, chứ không dùng chữ *chưng* (chưng hấp, nấu cách thuỷ). Thực tế thì chưa thấy ai chưng hấp hay nấu cách thuỷ cái bánh chưng vừa được gói xong. Thông thường thì luộc bánh phải đổ đầy nước, đun sôi rất lâu, suốt cả đêm, bánh mới chín.

Bánh chưn : bánh vuông dẹp giống cái bàn *chưn*, thủ nghĩa địa phương, cũng gọi là *địa bỉnh*.

Chèng đéc ôi. Chòm xóm ra mà coi nè. Dân Giao Chỉ nào mà bàn chưn lại vuông dẹp như viên gạch Bát Tràng vậy?
Mới nghe tưởng là một câu nói đùa. Nhưng Huỳnh Tịnh Của có nhắc đến *địa bỉnh* tức là cái bánh được chưng hấp của ông. Mặc dù *Chưng* và *Chưn* được người miền Nam phát âm giống nhau, nhưng đó không phải là lí do để nhìn cái bánh chưng thấy giống cái bàn chưn... dị dạng. Cả hai lối giải thích tên bánh *chưng* của Huỳnh Tịnh Của đều không thỏa đáng.
Tiếng Việt ngày nay có chữ *Chưng*, nghĩa là " cố ý đưa ra, bày ra cho nhiều người thấy để khoe ". Ngoài ra, tiếng Việt lại còn có chữ *Trưng*, nghĩa là " Để ở vị trí dễ thấy nhất, sao cho càng nhiều người nhìn thấy rõ càng tốt " (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê).
Thật ra thì *Chưng* (diện) cũng giống *Trưng* (bày). Chưng bày hay trưng bày, chưng bằng cấp hay trưng mặt hàng đều là " khoe ", là (phô) *trương* cả. Chữ Hán (bộ sách) còn có từ *Chưng* (Thiều Chửu), hay *Trưng* (Đào Duy Anh) có nhiều nghĩa nhưng tất cả đều không dùng cho tên bánh được.
Tóm lại, *Chưng* hay *Trưng*, Hán hay Việt, đều không giải thích được cái tên bánh.

Nếu vậy thì *Chưng* là... chữ nôm chăng?

Tự vị của Huỳnh Tịnh Của (1895), Génibrel (1898), Gustave Hue (1937) có từ *Chuông* (nôm) nghĩa là : bốn phía vuông vức bằng nhau, carré. *Chuông biển sắc cạnh* nghĩa là : cả biển cạnh đều vuông tượng sắc sảo (thường nói về đồ mộc), qui a la forme d'un carré parfait. Một *chuông nhiễu* là một thước nhiễu đo vuông, un mètre carré.

Truyện *Hoa Tiên* của Nguyễn Huy Tự (1743-1790) có câu :

Lễ hôn *chuông chắn* mọi đường
Quế càng hương chắp gấm càng hoa thêm
Chuông chắn nghĩa là vuông vắn, đầy đủ (Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, Đà Nẵng, 2002). *Việt Namtự điển* của hội Khai Trí Tiến Đức (1931) cho rằng *Chuông* là do *Vuông* đọc trạnh ra, dùng để nói về cách đo vải lụa (Một chuông lụa, một chuông vải).
Tự điển Việt-Pháp của Đào Đăng Vỹ (Khai Trí, 1964) có Chuông vải (carré d?étoffe), giấy chuông (papier carré). *Từ điển Việt-Hán, Hán-Việt* của Phạm Cần (Thanh Hoá, 1998) cũng có Chuông vải (phương phiến đích bố).
Mấy dẫn chứng trên đây xác nhận sự hiện hữu của từ cổ *chuông.* Tuy nhiên, sau *Hoa Tiên* độ một hai chục năm, truyện *Kiều* của Nguyễn Du (1765-1820) lại nói :
Vội về thêm lấy của nhà
Xuyến vàng đôi chiếc, khăn là một vuông
Đầu thế kỉ 19, *Chuông* đã được *vuông* thay thế hay là người đời sau đã sửa thơ của Nguyễn Du, đổi *chuông* thành *vuông* ?
(Tiếng Việt ngày nay có nhiều từ kép cho thấy dường như có sự chuyển biến ngữ âm (ch > v) : chơi vơi, chênh vênh, chạy vạy, chon von, chót vót, chạng vạng v.v.).

Trở lại truyện *Bánh chưng*. Chúng ta có thể suy đoán rằng Trần Thế Pháp đã dùng chữ *Chưng* (Hán) để ghi âm chữ *Chuông* (nôm) : " Hiệu viết *chuông* bính " (đặt tên là bánh *chuông*). Bánh *chuông* là bánh *hình vuông*, tượng trưng cho đất.

Người đời sau quen đọc theo chữ Hán cái tên bánh của Lang Liệu. Vì vậy mà bánh *chuông* bị nhầm thành bánh *chưng.*

2- Bánh giầy

Pierre Huard và Maurice Durand (*Connaissance du Vietnam*, EFEO, Paris, 1954, tr. 202) gọi thứ bánh làm bằng xôi giã thật mịn, nặn thành hình tròn, dẹt, có khi có nhân đậu xanh, là bánh *dầy* (pain épais). Hai ông hiểu bánh giầy là bánh có bề *dầy* (trái với mỏng).

Truyện *Bánh chưng* của Trần Thế Pháp viết : " Hiệu viết bạc trì bính " (đặt tên là bánh *bạc trì*). *Bạc* (bộ thảo) nghĩa là mỏng, là dẹt, là ngược với... dầy. *Trì* (bộ thủ) nghĩa là cầm, giữ. *Bạc trì* đọc theo chữ Hán không có nghĩa.
Bạc trì, cũng như chữ *chưng* trên kia, phải được đọc nôm.
Bạc đọc nôm theo nghĩa là *Dẹt* (hay mỏng). *Trì* đọc nôm là *Giầy* (*Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của, *Bảng tra chữ Nôm* của Viện Ngôn Ngữ Học, 1976 ; *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* của Lê Trí Viễn, 1987 ; v.v.). Bánh *bạc trì* là bánh *giầy dẹt* (hay *mỏng*). *Giầy* rõ ràng không phải là có bề *dầy* (trái với dẹt, mỏng) như Huard và Durand nghĩ.

Giầy nghĩa là gì ?

Bánh giầy đôi khi còn được các tác giả phát âm khác nhau, gọi là bánh giày, hay dày, hay dầy. Dầy (dày) dùng để chỉ khoảng cách giữa hai mặt đối nhau. Giầy (giày) là đồ bọc bàn chân, dùng để đi. Bánh giầy hình tròn và dẹt. Nó không dầy như bánh chưng. Nó không giống chiếc giầy (Bánh chưng bánh giầy không phải là... chưn đi giầy).
Giầy chắc chắn phải còn nghĩa khác.
Chúng ta hãy tạm cất cái bánh giầy, cùng nhau đi thăm... Phủ Giầy.
Phủ Giầy toạ lạc tại xã Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định (ngày nay là xã Kim Thái, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Hà) , thờ Mẫu Liễu Hạnh.

Phủ Giầy có mấy tấm bia được khắc dựng vào những năm 1921-1925, thời Khải Định. Các bia này chép lại sự tích Mẫu Liễu Hạnh và các tục lệ thờ cúng Mẫu. Tấm bia *Cả huyện Vụ Bản tiến cúng tiền ruộng lệ ở Phủ Vân Cát, tục gọi là Phủ Giày*, khắc dựng năm 1921, được Hồ Đức Thọ (*Lệ làng Việt Nam*, Hà Nội, 1999, tr. 179) chú thích : " Vốn chữ ở bia viết chữ giày, nghĩa là dày đặc, dày dạn, ngược với nghĩa chữ mỏng. Song trước các bản dịch có viết chữ dày, là do theo người thời nay sử dụng Quốc ngữ, nguyên trước không viết chữ dày là dày dép này " Rốt cuộc, chữ Hán, chữ nôm, chữ quốc ngữ, cộng thêm cách phát âm của người viết, đã làm cho 4 từ dày, dầy, giày, giầy trở thành... lộn xộn như lời chú của Hồ Đức Thọ.

Hai tấm bia khác có cụm từ *Tiên Hương phủ từ* và *Vân Cát phủ từ* được người dịch dịch là *Đền phủ Tiên Hương* và *Đền phủ Vân Cát*. Hồ Đức Thọ giải thích rằng *Đền phủ Tiên Hương* nên được hiểu như chữ *Đền Cung Vua* tại phường Hồng Hà Cọc 5 Quảng Ninh vậy. *Phủ Tiên Hương* là từ liền như *Cung Vua* (sđd, tr. 172).

Ý kiến của Hồ Đức Thọ về cụm từ " phủ từ " và " đền phủ " cần được bàn thêm.

Dưới thời vua Lê chúa Trịnh, việc thờ cúng tổ tiên của vua thì được tổ chức tại Điện Thái Miếu và Điện Chí Kính trong cung vua. Việc thờ cúng tổ tiên của chúa thì được tổ chức tại nhà Thái Miếu trong phủ chúa. Ngoài ra, các chúa Trịnh còn lập thêm đền thờ bên ngoài phủ chúa để thờ tổ tiên bên ngoại. Các đền thờ bên ngoài phủ chúa được gọi là *Phủ từ* (được dịch là *phủ thờ*). (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập 2, Sử Học, 1961, tr. 127-138).
Phủ từ là tên gọi các đền thờ tổ tiên bên ngoại của các chúa Trịnh. Nơi thờ cúng của dân gian không phải là *phủ từ*. Người viết chữ Hán (*Tiên Hương phủ từ, Vân Cát phủ từ*), đã phạm sai lầm là dùng tên gọi đền thờ của các chúa Trịnh để gọi đền thờ của dân gian. *Phủ từ* được dịch

là *Đền phủ* (*Đền phủ Tiên Hương,Đền phủ Vân Cát*), lại dẫn đến một hiểu lầm khác. Tín ngưỡng dân gian Việt Nam phân biệt *đền* và *phủ* :
" Le *dên* est un temple national ou régional élevé à la mémoire d'un roi, d'un génie ou d'un personnage célèbre, ayant rendu des services aux habitants. Lorsque le génie est féminin, on l'appelle parfois *phu* ". (Louis Bezacier, *L'art vietnamien*, Editions de l'Union Française, 1955, tr. 24).
(*Đền* là nơi thờ phụng do nhà nước hay làng xã dựng lên để thờ một vị vua, một vị thần hay một người có công đức đối với dân chúng. Đền thờ nữ thần đôi khi còn được gọi là *phủ*).

Đền có thể thờ đàn ông hoặc đàn bà (Đền đức thánh Trần, đền Hai Bà). *Phủ* chỉ thờ đàn bà. Phủ Giầy, Phủ Tiên Hương, Phủ Vân Cát ở Nam Định, hay Phủ Tây Hồ ở Hà Nội là đền thờ Mẫu Liễu Hạnh, Mẫu Thượng Thiên, Mẫu Địa, Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn.

Gọi là *Đền Phủ Giầy, Đền phủ Tiên Hương, Đền phủ Vân Cát* là thừa chữ đền hay chữ phủ. Gọi là Phủ Tiên Hương hay Đền Tiên Hương đều đúng, nhưng chữ Phủ (đền thờ Mẫu, nữ thần) rõ nghĩa hơn chữ Đền.

Trở lại tên Phủ Giầy. Phủ là đền thờ Mẫu. Còn *Giầy* nghĩa là gì ?
Theo thần phả thì Liễu Hạnh *vi thiên muội, vi chúng Mẫu, vi tiên phật thần thánh* (Bà là em của trời, là mẹ của muôn người, là thánh thần tiên phật). Bà là *Thiên tiên Thánh mẫu,* một vị tiên trên trời giáng thế. Dân gian tôn bà là Mẫu Thượng Thiên, nôm na là Mẫu Giời (người miền Bắc quen gọi ông trời là ông giời). *Giời* nói trại thành *Giầy* (cũng như Mẫu *Thủy* nói trại thành Mẫu *Thoải,* cái gầu *giây* thành gầu *giai*).
Phủ *Giầy* là nơi thờ Mẫu *Giời*.
Ngày kị thánh (Liễu Hạnh) mồng ba tháng ba, lễ có một mâm cơm thịnh soạn, gồm bánh dầy (giầy) 100 phẩm, lợn một con giá chừng 20 quan tiền và hoa quả tuỳ tâm cốt lấy điều thành kính mà thôi (*Lệ làng Việt Nam*, sđd, tr. 174). Bánh *giầy* được dùng để cúng Mẫu *Giầy* tại Phủ *Giầy*.

Cái bánh hình tròn và dẹt, tượng trưng cho *giời*, được dân gian gọi là bánh *giầy*. *Giầy* là biến âm của *Giời*.

Bánh chuông (vuông*), bánh giời* (giầy) đúng và rõ nghĩa hơn *Bánh chưng, bánh giầy.* Nhưng... ai mà thay đổi được ! To gan như Việt kiều bên Pháp cũng chỉ dám rủ nhau gói " bánh chưng trắng " là cùng. To gan thật. Dám đổi xanh thành trắng. Vì lí do gì mà đảo lộn cả truyền thống vậy? Chỉ vì... giấy nhôm rẻ hơn lá chuối, lá dong.

Kinh tế thị trường mà!

Thênh thang lạc bước

Nhất tự vi sư, bán tự vi sư.

Ai dạy mình một chữ cũng là thầy mình. Thậm chí nửa chữ cũng đã là thầy mình rồi. Thế cơ à? Bấm đốt tay mới giật mình. Làm sao đếm hết nổi các thầy của mình đây? Ít ra cũng được hai chục thầy dạy trong trường. Cả tá thầy dạy thêm buổi tối ngoài đường, trong quán nhậu, bến xe buýt. Lại còn thêm một mớ các ông tây, bà đầm... Bên ta, bên tây, trong nam, ngoài bắc. Ở đâu cũng có thầy.

Có thầy đáng yêu đáng kính, có thầy đáng sợ đáng ghét. Mỗi thầy mỗi vẻ. Mới đây, tóc đã ngả màu muối tiêu, tôi lại có thêm một thầy nữa.

Lần này thầy của tôi là một... " nhà sư ".

- Ấy chết, đi tu à ? Chán đời rồi sao?

- Sức mấy! Đời chưa chán tớ, dại gì tớ lại chán đời. Nói thật đấy, lần này thầy của tớ là một " nhà sư ". Nhờ thầy mới bập bẹ được dăm ba... chữ nôm.

- Lẩm cẩm hết chỗ nói! Thời buổi karaoké, học cái chữ vớ vẩn ấy làm gì ? Có điên không ?

***

Vào khoảng những năm 1980 tôi được xem mấy tấm tranh dân gian Oger. Thích quá. Thèm có vài tấm treo chơi trong nhà. Không ngờ...

Ban đầu định mượn bộ âm bản, rửa chơi vài tấm. Chỉ giữ nét vẽ thôi. Chữ trong tranh mình có hiểu ất giáp gì đâu, xoá quách đi cho đỡ vướng mắt. Đúng là thằng đại ngu xuẩn. Thằng mù chữ thì có bao giờ lại nghĩ rằng chữ nghĩa là cần thiết. Loay hoay xóa cho sạch cũng mất nhiều thì giờ ra phết. Nhưng đã thích xoá sạch thì ai mà cản được.

Làm được vài tấm, rồi vài chục, rồi cả trăm tấm, mới sực tỉnh. Đã có công làm tại sao lại không làm cho đến nơi đến chốn, làm đúng nguyên bản ? Thì ra thằng khùng, thằng ngu cũng có lúc hồi tâm, biết hối tiếc. Sửa chữa, bôi xoá chữ của người khác là một việc làm sai trái. Lỗi tại tôi, lỗi tại tôi... Xin sám hối, xin sám hối...

Thế là phải làm lại từ đầu ! Giữ đầy đủ chữ trong tranh. Mặc dù chả hiểu gì cả.

Một hôm ông bạn thân đến chơi, vui vẻ cho biết:

- Này, trong nước cũng đang để ý đến tranh Oger đây này !

Ông bạn đưa cho xem tập 1 của bộ *Bách khoa thư bằng tranh* của *Viện từ điển bách khoa* (1985). Nhìn mấy tấm tranh được vẽ lại mới thấm thía cái nghèo nàn, khó khăn của nước ta lúc đó. Nhưng tôi rất vui mừng đón nhận tập sách mỏng này vì tôi đang sốt ruột, tò mò muốn biết tranh vẽ cái gì. Ngay tối hôm ấy, tôi bắt đầu mang *Bách khoa thư bằng tranh* ra đọc từ đầu... Theo lời giới thiệu thì chữ trong bộ tranh là chữ Hán, chữ nôm. Mấy cụ Hán nôm giỏi thật. Chữ nào là Hán, chữ nào là nôm? Sao mình chả thấy khác nhau gì cả. Dĩ nhiên! Thằng mù thì nhìn ngày có khác gì đêm. Mít đặc cả Hán lẫn nôm thì làm sao thấy được chúng khác nhau. Biết chữ hơn mù chữ như vậy đấy!

Mấy lời giới thiệu của tập *Bách khoa thư bằng tranh* cho biết:

" Những chú thích có dấu ngoặc kép là dịch hoặc chuyển tự từ nguyên bản ; những chú thích không có dấu ngoặc kép là của chúng tôi và vốn dĩ không có trong nguyên bản ".

Tôi nôn nao. Thế là cái mớ chữ bí hiểm kia sắp được giải mã. Thấy chưa, cứ đòi xoá sạch những cái mình không hiểu, không thích thì bây giờ tha hồ ngồi cười trừ ! Dạ. Từ nay xin chừa thói bôi xoá chữ của người khác. Chừa luôn cả cái thú bịt miệng người khác.

May quá ! Có tài liệu để so sánh, mò cho ra mấy cái tên tranh thì còn gì thú vị bằng! Được *Viện từ điển bách khoa* đọc giùm thì chắc chắn là phải đúng 100%.

Nhân dịp trung nguyên, xá tội vong nhân, tôi lật xem trang *Tôn giáo*. Có mấy tấm tranh vẽ nhà sư. Tôi để ý đến hai tấm " Nhà sư " và " Nhà sư viết kinh " vì trong tay đang có hai tấm tranh này. Tên tranh lại được chuyển tự từ nguyên bản, chúng có thể dạy cho tôi biết chữ Hán và chữ nôm là cái gì, viết ra sao?

Ông sư viết kinh

Tôi trịnh trọng bày tranh trước mặt... Bốp! Như bị thầy tát vào má. Tôi sửng sốt, ngạc nhiên. Tên tấm tranh " Nhà sư " của tôi được viết bằng bốn con chữ.

Lạ nhỉ, từ trước đến giờ tôi cứ tưởng là chữ Tàu, chữ ta thì mỗi chữ đọc một âm. Thế mà rõ ràng ở đây bốn chữ tên tranh lại được *Viện từ điển bách khoa* đọc là " Nhà sư ", nghĩa là chỉ có hai âm thôi. Hai cộng hai bằng hai (2+2=2) à ? Chẳng lẽ... đây là một đề tài tranh cãi của các chuyên gia? Người thì cho rằng tiếng Việt độc âm, người khác lại cho rằng đa âm. Dựa cột mà nghe cũng đủ mệt rồi. Bao giờ các ông cãi xong, có kết luận thống nhất thì xin các ông nhớ cho cả làng biết với nhé.

Trước mắt tôi, " Nhà sư " có vấn đề! Láo nào. Biết gì mà nói leo. Học chữ thánh hiền kiểu này thì chỉ tổ toi cơm. Ấm ức, nhưng tôi vẫn bướng bỉnh, tiếp tục lần mò thêm. Thử xem chữ nghĩa xoay vần ra sao.

Nhưng than ôi, càng thử càng thấy khó. Chưa hết sửng sốt, ngạc nhiên vì " viết bốn đọc hai ", tôi lại bị sửng sốt, ngạc nhiên thêm một lần nữa vì hai chữ " nhà " của " Nhà sư " và " Nhà sư viết kinh " viết khác nhau.

Thảo nào người ta vẫn chê chữ nôm là nôm na, luộm thuộm. Hôm nay được mắt thấy trường hợp viết nhiều đọc ít, viết khác nhau nhưng lại đọc giống nhau. Rắc rối thật !

Thú thực là tôi bắt đầu bị hoang mang.

Nhưng chỉ vì vẫn còn thích mấy tấm tranh dân gian nên tôi tạm gác sang một bên cái mớ chữ bí hiểm kia để khỏi bực mình, nản chí, và cứ tiếp tục lăn xả vào phục hồi bộ tranh.

Tình cờ một người bạn khác cho mượn cuốn *Connaissance du Vietnam* của P. Huard và M. Durand. Cuối sách có một bảng chữ nôm đối chiếu với chữ quốc ngữ. Tôi tò mò... Lại tò mò, chứng nào tật ấy, chết vẫn không chừa... Tôi lại lôi hai " Nhà sư " ra xem có học được thêm điều gì không ?

Tra tìm, so sánh mãi mới khám phá ra được cái sự thật bí hiểm kia. Tên tranh không phải là " Nhà sư viết kinh " mà là" Ông sư viết kinh ". Eureka! Thì ra vậy, bu nó ơi. Bây giờ mới hiểu tại sao hai chữ " nhà " của *Viện từ điển bách khoa* viết khác nhau.

Tôi lầm bầm, triết lí vụn. Có lẽ xưa kia người ta kính trọng người tu hành, gọi mấy nhà sư là ông sư. Ngày nay bình đẳng hơn, người ta bỏ tiếng ông và chỉ gọi là nhà sư thôi. Thời thế đổi thay. Mọi vật trên đời đều vô thường. Nhưng *chuyển tự từ nguyên bản* thì không nên để cho những tình cảm riêng tư của mình xen vào.

Tôi hơi buồn, có cảm tưởng bị lừa. Tin tưởng người dẫn đường, không ngờ bị dẫn đi lạc ! Con sâu làm rầu nồi canh. Tôi đâm ra nghi ngờ không biết các tên tranh khác có được *Viện từ điển bách khoa* đọc đúng nguyên bản không ? Cụ thể là 4 chữ của tấm tranh " Nhà sư " kia phải đọc như thế nào đây?

Hay là... Sau vài lần do dự tôi lấy quyết định... học chữ nôm để tự tìm hiểu tranh dân gian. Trời đất ! Đúng là điếc không sợ súng... cà nông! Cà phê đã trải, cà kê đã từng, thì cà nông cũng chỉ nhẹ như... lông hồng mà thôi.

Nhưng, quyết định học chữ nôm của tôi thật là khôi hài. Học chữ nôm mà không có thầy, không có sách thì học cái gì ? Học bằng phương pháp nào ?

Chưa học mà cứ đặt câu hỏi thì... dẹp chuyện học đi cho rồi.

Vạn sự khởi đầu nan. Chi bằng cứ thử dùng phương pháp " nghe nhìn ". Dạ, nhưng nghe ai và nghe cái gì ạ? Ừ nhỉ. Thôi thì...chỉ nhìn thôi. Cứ xem đi xem lại bảng đối chiếu chữ quốc ngữ và chữ nôm của *Connaissance du Vietnam*. Xem đến lúc nhớ, nhìn ra được mặt chữ mới thôi.

Thật buồn cười, không ngờ có ngày được Tây chỉ đường về làng. *Ta về bì bõm ao ta.*

Mấy tuần sau, cái vốn chữ Nôm của tôi có được vài chục chữ thông thường, hay gặp.

Ít lâu sau tôi mua được cuốn *Chữ Nôm* của Đào Duy Anh và *Học chữ Nôm* của Vũ Văn Kính. Dần dần hiểu được cách học chữ nôm. Hiểu được phương pháp cấu tạo của chữ nôm.

Muốn học chữ nôm thì phải biết... chữ Hán.

Ối giời đất ơi ! Một cổ hai tròng ! Hán, nôm đều mù tịt thì biết đường nào mà mò ?

Học chữ nôm sao mà khó như xin giấy tờ hành chính của Pháp vậy. Muốn xin thẻ cư trú thì phải có thẻ cho phép làm việc. Muốn có thẻ cho phép làm việc thì phải có thẻ cư trú !

Bể học mênh mông ! Rừng Nho rậm rạp. Học chữ nôm phải bơi qua bể, vượt qua rừng. Thôi thì một liều ba bảy cũng liều. Đã trót đâm lao thì phải theo lao.

Lặn lội mua cho được *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh. Sách này xếp chữ theo mẫu tự La Tinh, không tiện cho việc học chữ Hán. Phải có thêm *Hán Việt tự điển* của Thiều Chửu, tra theo bộ thủ. Dần dần kiếm thêm được *Bảng tra chữ Nôm* của Viện Ngôn Ngữ học, *Bảng tra chữ nôm* của Vũ Văn Kính, bộ giáo trình *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm* của Lê Trí Viễn, Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, Đặng Chí Huyền. Quý nhất là *Đại Nam quốc âm tự vị* của Huỳnh Tịnh Của và *Dictionnaire Annamite-Fran*çais của Génibrel...

Mấy lần về Việt Nam mua thêm *Tam tự kinh, Tam thiên tự, Ngũ thiên tự*... Vẫn chưa đủ ! Chữ Nôm có nhiều từ cổ, nhiều từ của tín ngưỡng dân gian. Phải kiếm cho ra *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính, *Phong tục Việt Nam, Tín ngưỡng Việt Nam, Làng xóm Việt Nam* của Toan Ánh, *Đất lề quê thói* của Nhất Thanh, mấy cuốn *Tục ngữ, ca dao* của Nguyễn Văn Ngọc, Vũ Ngọc Phan v.v.

- Này, sách mua về để đọc hay để khoe vậy? Ôm về cho lắm chỉ tổ chật nhà.

Tôi chỉ ôm tham vọng học được ít chữ để đọc được mấy cái tên tranh kia thôi. Sau một thời gian " đèn sách ", tôi đọc được bốn chữ của tranh " Nhà sư ". Tên đầy đủ là " Nhà sư lắc chuông ". Bây giờ mới yên tâm là chữ nôm viết bốn chữ thì đọc thành...bốn tiếng.

Trong cái rủi thường ẩn chứa cái may. Nhờ có " Nhà sư " của *Viện từ điển bách khoa* tôi mới quyết tâm học chữ nôm. Học chữ nôm lại biết được một tí chữ Hán. Chữ Hán, chữ nôm lại giúp hiểu một số phong tục của người xưa.

Đúng là chữ " nhà" của " Nhà sư " đã khai tâm chữ nôm cho tôi. " Nhà sư " xứng đáng là thầy tôi.

Tự học chữ Hán, chữ nôm đương nhiên là vất vả, mất nhiều thời gian. Phải dò từng chữ, đếm từng nét. Phải tập suy luận theo nhiều hướng. Nói gọn lại là phải thận trọng. Nhất là đối với chữ nôm bình dân, không tuân theo luật lệ của giới khoa bảng, thâm Nho.

Nhà sư lắc chuông

Tự học chỉ được thuận lợi là... mặc kệ thời gian. Tự học còn được một niềm vui sảng khoái là không cần ai cho điểm. Không bị thầy nào bắt nạt, trừng phạt.

Không thi cử, không sợ phạm huý. Không coi bằng cấp là... cái thá gì. Không cần tụng bài kinh *Nhất tự vi sư, bán tự vi sư* mà thời cắp sách đến trường tôi hiểu là *(Khoái) nhất là tự cho mình làm thầy. Làm thầy là làm nghề bán chữ*.

Tự học thì chỉ có mình với lương tâm mình. Những lúc bị bí, tra tìm không ra, nổi cáu thì chỉ có mơ mộng vẩn vơ mới giúp mình đủ kiên nhẫn để đeo đuổi.

***

Đã có lúc tôi ví von, tưởng tượng cái mớ chữ quốc ngữ, chữ nôm kia được một ông tiên (hay một cô tiên thì càng tốt) hoá phép, biến thành hai cô gái !

Một cô có giọng oanh vàng, ca hát nhún nhảy lộng lẫy dưới ánh đèn màu, mời gọi đến những chân trời xa lạ. Sôi nổi, kích động. Mình bồn chồn, rạo rực.

Một cô tình cờ gặp lúc đứng ẩn mưa. Đất trời u ám. Không phấn son, không kiểu cách. Thân em như hạt mưa sa... Lạ thật ! Có cái gì mộc mạc, thiết tha làm mình xao xuyến, quyến luyến.

Mỗi cô một vẻ...

***

Đêm khuya tĩnh mịch, bao la.

Sao ơi sao hỡi nhớ ai sao mờ ? Bèo giạt mây trôi... Người ơi ! Người ở đừng về !

Tôi tiếp tục thênh thang lạc bước trong khu rừng Hán nôm.

Bòng bong che nắng, mã-tà tiên phong

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) là một nhân chứng của thời kì Pháp xâm chiếm Nam Kì. Văn thơ của ông ghi lại được nhiều sinh hoạt xã hội đương thời. Chẳng hạn như hai câu:
"Bữa thấy bòng bong che trắng lốp muốn tới ăn gan ; ngày xem ống khói chạy đen sì muốn ra cắn cổ.
(...)
Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã-tà, ma-ní hồn kinh ; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tầu thiếc tầu đồng súng nổ".
Bòng bong và *Mã-tà* của *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* có thể giúp chúng ta hiểu thêm được tình hình chiến trận năm 1861.

1) *Bòng bong* là cái gì?

Bòng bong được định nghĩa là một thứ cỏ rối (*Việt Nam tự điển*, Khai Trí Tiến Đức, 1931); một loại dây leo mọc xoắn vào nhau thành từng đám, ở bờ bụi. *Bòng bong* còn có nghĩa là xơ tre vót ra bị cuốn rối lại, thường dùng để ví tình trạng rối ren (*Từ điển tiếng Việt*, Hoàng Phê, 1988).
Nếu *Bòng bong* chỉ có nghĩa như vậy thì dứt khoát nó không phải làmột đồ vật (trắng lốp) dùng để che. *Bòng bong* của Nguyễn Đình Chiểu chắc chắn không phải là *Bòng bong* của tiếng Việt ngày nay.
Chu Thiên hiểu *Bòng bong* của câu văn là lều vải của quân Pháp căng làm chỗ tạm trú trong lúc hành quân (*Thơ văn yêu nước nửa sau thế kỷ 19*, Văn Học, 1970, tr. 47).
Phong Châu và Nguyễn Văn Phú không rõ Nguyễn Đình Chiểu dùng từ *Bòng bong* để chỉ những tên lính Pháp hay đồ dùng gì của chúng (*Văn tế cổ và kim*, Văn Hoá, 1960, tr. 79).

Bảo Định Giang cũng phân vân, lúc thì đồng ý với Chu Thiên (*Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỷ 19*, Văn Học, 1977, tr. 43), lúc khác lại đồng ý với Phong Châu và Nguyễn Văn Phú (*Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, Văn Học, 1971, tr. 251).
Chữ Hán có hai chữ *Bồng*.
- Bồng (bộ thảo) : cỏ bồng, cỏ bông bong (Thiều Chửu, Đào Duy Anh). Bồng còn có nghĩa là rối bong (Thiều Chửu).
Bòng bong của tiếng Việt ngày nay là do chữ *Bồng* (bộ thảo) này mà ra.
- Bồng (bộ trúc) : mái giắt lá. Đan phên giắt lá để che mui thuyền gọi là bồng. Tục gọi bồng là cái buồm thuyền (Thiều Chửu).
Mái giắt lá thì không thể nào "trắng lốp" được. *Bòng bong* của Nguyễn Đình Chiểu không phải là *Bồng* (bộ trúc) của Tàu.
Huỳnh Tịnh Của (1896), định nghĩa *Bòng bong* là *vải, hoặc đệm buồm may làm một bức, kéo lên mà che nắng, thường dùng theo ghe thuyền*. Génibrel (1898) và Gustave Hue (1937) định nghĩa *Tấm Bong* là *Espèce de natte qui s'étend ou se retire à volonté sur le toit d'une barque pour garantir de la chaleur ou de la pluie* (một loại mành giăng ra cuộn lại được, làm mui thuyền che mưa nắng).
Xưa nay, thuyền của ta chỉ có mui che hình vòm, đan bằng tre. Một số thuyền lớn được lợp mái giống mái nhà. Thuyền của ta không dùng vải che nắng, và không dùng mui gấp lại được.
Có vài bằng chứng chính xác cho thấy *Bòng bong* của Huỳnh Tịnh Của, hay *Tấmbong* của Génibrel và Gustave Hue được dùng cho tàu thuyền của Pháp.
Báo *L'Illustration* (Le livre de Paris, 1987) đăng nhiều bài phóng sự của thời kì Pháp đánh chiếm Việt Nam (1859-1883), có tranh minh hoạ. Mấy bức tranh này do chính người có mặt tại chỗ vẽ, cho thấy một số tàu và thuyền của Pháp có mui che mưa nắng bằng vải trắng, cuộn lại được (tr. 25, 36, 58, 59). Trong thời gian 1884-1886, bác sĩ Hocquard cũng chụp ảnh được mấy chiếc tàu có vải che mưa nắng (*Une campagne au Tonkin*, Arléa, 1999, tr. 367, 382, 531).
Người Pháp gọi những tấm vải lớn che mưa nắng này là *bâche*. *Bâche* đã được Génibrel và Gustave Hue gọi là (tấm) *bong,* được Huỳnh Tịnh Của láy âm là *bòng bong*. Ngày nay ta gọi *bâche* là tấm *bạt*. Bà con trong Sàigòn trước đây gọi những chiếc xe hơi nhà binh che bạt kín mít (*bâché*) là xe *bịt bùng*. Xe được bịt bằng tấm *Bùng*.
Bòng bong,Bong, *Bùng* hay *Bạt* là tấm vải lớn che mưa nắng, cuộn lại được, đều do *Bâche* mà ra.
Nguyễn Đình Chiểu *thấy bòng bong che trắng lốp* nghĩa là thấy tàu Pháp giăng bạt màu trắng, chạy trên sông. Không phải Nguyễn Đình Chiểu muốn ám chỉ những tên lính Pháp hay lều vải hoặc đồ dùng gì của chúng.

2) *Mã-tà* là ai?

Bài *Hịch sĩ phu kêu gọi chống Pháp* (vào khoảng năm 1875) có câu :
" Trách những kẻ toan đường mại quốc, xui mã-tà, ma-ní, loạn trung hoa nên thả tượng một ngà
Giận những người bày mối giả danh, dối rằng Nguyễn, rằng Lê, báo thiên hạ nghĩ nên rồng năm vẻ".
Mã-tà, ma-ní có mặt trong suốt thời kì Pháp xâm chiếm Việt Nam.
Vậy mà từ điển của Huỳnh Tịnh Của và Génibrel lại không có *Mã-tà.* Huỳnh Tịnh Của chỉ nói đến *Ma-tà,* nghĩa là *người lính canh tuần, tiếng Mã Lai, kêu theo đã quen*.
Năm 1931, *Ma-tà* trở thành người lính cảnh sát ở Nam kỳ, gọi theo tiếng Mã Lai (*Việt Nam tự điển,* Khai Trí Tiến Đức). Năm 1937, Gustave Hue lẫn lộn *Ma-tà* với *Mã-tà* (*Mã-tà*:nom donné à Saigon aux policiers. *Mã-tà*: tên gọi lính cảnh sát ở Sàigòn).
Nhiều học giả sau này đã bắt chước Gustave Hue, dùng *Ma-taø* của Huỳnh Tịnh Của gán cho *Mã-tà* của Nguyễn Đình Chiểu.
Người Mã Lai (Malais) gọi người lính cảnh sát là *matamata*. Do đó đẻ ra danh từ *mã-tà* (Vương Hồng Sển, *Sàigòn năm xưa*, 1968, Xuân Thu, tr. 229).

Mã-tà là tiếng Mã Lai, là lính cảnh sát (*Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu*, sđd, tr.252) . *Mã-tà* là lính đánh thuê, người Mã Lai, trong hàng ngũ quân đội Pháp (*Thơ văn yêu nước Nam bộ nửa sau thế kỷ 19*, sđd, tr. 43).
Mã-tà được Chu Thiên cho giữ vai trò quan trọng của một tổ chức lính nguỵ ở Nam bộ thời Pháp mới sang (sđd, tr. 391).
Mã-tà khác *Ma-tà ở* điểm nào?
- *Mã-tà* trước hết là người Việt Nam.
Trong cùng bài văn tế, Nguyễn Đình Chiểu viết :
" Sống làm chi theo quân tả đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn ; sống làm chi ở lính mã-tà, chia rượu lạt, gậm bánh mì, nghe càng thêm hổ ".
Nguyễn Đình Chiểu trách những người Việt Nam theo Pháp. *Mã-tà* là người Việt theo quân tả đạo (chỉ người Pháp) để được chia rượu lạt, được gậm bánh mì (*pain de mie*).
Bài *Hịch sĩ phu kêu gọi chống Pháp* cũng trách những người *mại quốc* (bán nước) đã xui giục *mã-tà, ma-ní*...Bọn bán nước phải là người Việt Nam. Chúng xui giục người Việt Nam đăng lính *mã-tà* cho Pháp. (Vì muốn cho câu văn có vần, có đối nên tác giả bài hịch đã phạm một sai lầm là cho bọn Việt gian xui giục cả đám lính *Ma-ní* của Tây Ban Nha).
- *Mã-tà* không phải là tiếng Mã Lai.
Trận Cần Giuộc xảy ra vào cuối năm 1861. Có thể phỏng đoán rằng Nguyễn Đình Chiểu làm bài văn tế vào khoảng cuối năm 1861 hay đầu năm 1862. Cho tới thời điểm này (1862), nước ta không có liên lạc ngoại giao với nước Mã Lai (Mã Lai bị Bồ Đào Nha chiếm năm 1511, bị Hà Lan chiếm năm 1641, bị Anh cai trị năm 1867). Không có bằng chứng gì để nói rằng ta phải mượn một tiếng Mã Lai để gọi người lính cơ, lính lệ hay lính vệ của mình.
Nước Pháp đã có sẵn một loạt cò, cẩm (*commissaire*), phú lít (*police*), sen đầm (*gendarme*), cũng chẳng cần phải mượn tiếng Mã Lai để gọi lính cảnh sát của mình tại một nước... chưa phải là thuộc địa!
- *Mã-tà* không phải là lính cảnh sát.
Có đội quân nào, đặc biệt là quân đội Pháp, lại cho cảnh sát ra trận ? Để giữ trật tự hay... ghi giấy phạt à? Đấy là chưa nói cảnh sát của Pháp phải biết đọc, biết viết...lạp-bô (*rapport*). Năm 1861, nước ta có được mấy người biết đọc, biết viết chữ Pháp hay chữ quốc ngữ để làm lính cảnh sát cho Pháp?
Mã-tà còn được Nguyễn Đình Chiểu nói đến trong bài *Văn tế Trương Công Định* : " Giăng dưới nước tàu đồng, tàu sắt, súng nổ quá bắp rang ; kéo trên bờ ma-ní, mã-tà, đạn bắn như mưa vãi ". *Mã-tà* là lính chiến đấu.
Nói tóm lại, *Mã-tà* là người Việt, không phải là lính cảnh sát, không phải là tiếng Mã Lai. *Mã-tà* không phải là *Ma-tà*.
Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh có từ *Mã tiếu* (Chữ *tiếu* còn có âm đọc là *tiêu*, là *tiệu*), nghĩa là *lính cỡi ngựa hoặc đi chân, chuyên làm việc cảnh giới, dò kiếm xem xét*. Có nhiều khả năng là *mã tiếu* (*mã tiêu, mã tiệu*) đã được người Việt đọc trại thành *mã-tà*.
Mã-tà là lính đi dò xét. Mấy bài phóng sự của báo *L'Illustration* xác nhận trong hàng ngũ quân đội Pháp có quân được mộ từ Manille (*ma-ní*) tham dự trận đánh Đà Nẵng (1858), có lính tập người Việt (*tirailleur*) trong trận đánh đồn Kì Hoà (Sàigòn, 1859).
Thực dân Pháp cho lính người bản xứ và lính thuộc địa của Tây Ban Nha đi dò xét, trinh sát. *Mã-tà, Ma-ní* là lính đi tiên phong " đỡ đạn ". Chuyện hoàn toàn dễ hiểu.
Năm 1861, có lính chiến đấu *mã-tà* người Việt Nam. Năm 1896 (tức là 34 năm sau khi triều đình Huế kí hoà ước nhường cho Pháp 3 tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường), Huỳnh Tịnh Của mới nói đến lính canh tuần *ma-tà* (tiếng Mã Lai ?). Khoảng 1908-1921, miền Nam lại có thêm lính *ma-tà* khác.
Trong bài *Dạo bờ biển một mình*, Huỳnh Thúc Kháng kể đời sống hàng ngày của người tù ngoài Côn Đảo :
" Từ ra ngoài đảo đã sáu, bảy năm không khi nào ra cửa thành khám ngục mà được đi một mình, hễ ra cửa một bước là có ma-tà mang súng đi theo sau. Đến lúc ra làm việc giấy ở phòng

Gác-điêng sếp thì ra vào trong " banh " có hơi thơ, không ai dẫn. Song chỉ được đi lại, ra vào ở kho chứa đồ, phòng gác của Gác-điêng và bóp lon-ton (...) " (Vương Đình Quang, *Thơ văn Huỳnh Thúc Kháng,* Văn Học, 1965, tr. 102).
Tiếng Pháp gọi lính canh tù là *maton*. *Maton* được Việt hoá thành *ma-tà*. Đoạn văn còn nhiều từ gốc Pháp khác: gác-điêng (*gardien*), sếp (*chef*), banh (*bagne*), gác (*garde*), bóp (*poste*), lon-ton (*planton*).
Mã-tà ở Cần Giuộc (1861) là lính chiến đấu. *Ma-tà ở* Sàigòn (1896) là lính canh tuần. *Ma-tà ở* Côn Đảo (1908-1921) là lính canh tù.
Đời ôi nhiều nỗi bợn nhơ :
Ma tà có chú hay quơ hay quào,
Giận ai gươm súng phao vào,
Báo quan nhà nghịch, vây rào xét coi...
(Vương Hồng Sển, sđd)
Ma-tà của bài thơ đúng là lính cảnh sát ở Sàigòn, đi khám xét nhà dân chúng. *Ma-tà* này dường như có họ hàng với *matraque* (chiếc dùi cui) ?
Mã-tà của Nguyễn Đình Chiểu và *Ma-tà* của Huỳnh Tịnh Của, là hai nhân vật của hai thời kì lịch sử khác nhau, cần được phân biệt rạch ròi.
Bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* còn cho thấy Nguyễn Đình Chiểu là nhà văn rất cập nhật. Ông đã sớm đưa bòng bong (*bâche*), bánh mì (*pain de mie*) của tiếng Pháp vào văn học Việt Nam.
+++

Sự ra đời của bài thơ:
Theo giai thoại thì Trương Kế người Tương Châu một lần đi thi trượt (tiến sỹ) , theo dòng Vận Hà bắc nam, đêm đỗ thuyền ở bến Phong Kiều (bến Cây Phong) bên chùa Hàn Sơn (Hàn Sơn đây là tên chùa, chứ không có núi Lạnh như một số dịch giả suy diễn qua văn bản thơ...vào thời bấy giờ (đời Đường) người ta có"phân dạ Chung" (chuông chia đêm) đánh vào lúc nửa đêm...Thi Sỹ buồn (vì thi trượt) nằm trong thuyền chập chờn bên ngọn lửa của ngư ông (lão đánh cá) giữa trời sương, trăng lặn lảnh tiếng quạ kêu cùng tiếng chuông chùa Hàn Sơn nửa đêm vọng tới...tức cảnh sinh tình, Trương Kế hạ bút hồn cất cánh thơ để lại một Phong Kiều Dạ Bạc lưu truyền hậu thế.
Cũng nhờ có thơ Trương Kế mà Hàn Sơn Tự trở nên nổi tiếng hấp dẫn khách năm châu bốn biển được các thi nhân viếng thăm đề vịnh. Xin dẫn một vài ví dụ với đôi câu thơ hay:
. Ô đề nguyệt lạc kiều biên tự (Quạ kêu trăng xế chùa bên cầu) Tần Thục - đời Tống
. Lãnh tận Hàn Sơn cổ tự phong (Lạnh đến cả cây phong bên chùa cổ Hàn Sơn) Khang Hữu Vi - đời Thanh

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hoả đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Dịch thơ:

Trăng tà, tiếng qụa kêu sương
Lửa chài, cây bến sầu vương giấc hồ
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.
Nguyễn Hàm Ninh
(Trước đây cho là của Tản Đà dịch)

***

Còn một điều cực kỳ thú vị nữa là:theo Giáo sư Kiều Thu Hoạch thì thơ Trương Kế không chỉ ảnh hưởng đến thơ Việt (kể cả nhạc Văn Cao) mà còn ảnh hưởng đến cả đời sống văn hoá - ngôn ngữ của người Việt. Số là cái bát canh mà ở Bắc Việt hiện nay vẫn gọi là"bát ô tô", Nam Việt gọi là "tô" thì Đại Nam Quốc Âm tự vị (Sai Gon - 1895) của Paulus Của giải thích là "bát thành Cô Tô làm ra, bát lớn mà khéo".Tuy nhiên ý kiến của Paulus Của chỉ đúng một nửa.Theo ý kiến của giới ngôn ngữ học thì đó chỉ là cái bát có vẽ cảnh Cô Tô theo ý thơ "Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn Tự". Người Bắc Việt nhân đó gọi là bát Cô Tô , rồi gọi chệch là "bát ô tô", còn dân Nam Việt gọi tắt là "bát tô", rồi "tô". Xem thế, đủ thấy sức lan toả về mặt văn hóa của một kiệt tác văn học quả là sâu rộng lắm thay!

Nhiều con giòn mẹ

Xưa kia, nhiều người Việt Nam mong muốn có con cháu đầy đàn. Tết đến, từ thôn quê đến thành thị...

Nó lại chúc nhau sự lắm con
Sinh năm, đẻ bảy được vuông tròn...
(Tú Xương)

Chúc anh chị *Đầu năm sinh con trai, cuối năm sinh con gái* ! Đó đây, bầu đoàn thê tử, tay bồng, tay bế... Ra đường thiếp hãy còn son, Về nhà thiếp đã năm con cùng chàng (*Ca dao*) Đẻ con là chức năng thiên bẩm của mọi sinh vật. Nghèo đói, nheo nhóc như *Nhà mẹ Lê* (Thạch Lam) nhưng vẫn chịu đựng, tiếp tục đẻ. Đẻ nhiều được hàng xóm trầm trồ, xã hội vỗ tay khen... *Nhiều con giòn mẹ*. Nói như vậy là hơi bạo mồm đấy nhé ! Có ý kiến cho rằng *Nhiều con giòn mẹ*là một lời chê đây này ! Câu tục ngữ chỉ có 4 chữ thôi mà đã hiểu khác nhau rồi à ? Chung quy chỉ tại chữ *giòn*!

Vậy *giòn* nghĩa là gì ?
Từ điển tiếng Việt của Văn Tân (1977) định nghĩa *giòn* là *xinh đẹp và có duyên*.
Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê (1988) đưa ra 3 nghĩa của chữ*giòn* :
1) Dễ gẫy, dễ vỡ vụn ra, khi gẫy vỡ thường phát ra thành tiếng.
2) (Âm thanh) vang và gọn, nghe vui tai.
3) Có vẻ đẹp khoẻ mạnh (thường nói về phụ nữ). Thí dụ : *Một người vừa xinh vừa giòn. (Nước da) đen giòn.*

Cả 5 nghĩa của chữ *giòn* (xinh đẹp, có duyên, đẹp khoẻ mạnh, dễ vỡ, âm thanh vui tai) đều không giải thích thoả đáng được ý nghĩa của câu tục ngữ *Nhiều con giòn mẹ*. Nhiều con thì khó mà xinh đẹp, khoẻ mạnh. Nếu có thì chỉ là trường hợp cá biệt, không phổ biến để có thể trở thành tục ngữ được.
Hiển nhiên là định nghĩa của hai cuốn *Từ điển tiếng Việt* còn thiếu.
Huỳnh Tịnh Của (1895) định nghĩa *giòn* là *bộ ráo rẻ, xốp thịt, không dai, không cứng.*
Génibrel (1898) dịch chữ *giòn* là fragile, cassant, croquant (*dễ gẫy, dễ vỡ*), agile, prompt (*nhanh nhẹn, linh động*). *Người giòn* là Bel homme ; beau garçon (*đẹp trai*).
Ngày xưa, tính từ *giòn* dùng cho đồ vật thì nghĩa là dễ gẫy, dễ vỡ. Khi được dùng cho người thì để chỉ đàn ông đẹp trai. *Giòn* còn có nghĩa là ráo rẻ, nhanh nhẹn, linh động.
Nhiều con giòn mẹ. Đàn bà càng có nhiều con thì càng nhanh nhẹn chăng ? Thực tế cũng ít khi được như vậy.
Chữ *giòn*có khá nhiều nghĩa nhưng vẫn chưa thích hợp với câu tục ngữ. Đành phải chấp nhận rằngchữ *giòn* còn có thêm nghĩa khác nữa.

Nguyễn Lân (*Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, Văn Hoá,1989) định nghĩa *giòn* là xinh đẹp và giải thích câu *Nhiều con, giòn mẹ* là *lời nói đùa một người phụ nữ có nhiều con (Thực ra phụ nữ có nhiều con thì vất vả và sồ sề).*

Tục ngữ cũng biết nói đùa à?
Một câu tục ngữ tự nó phải có một ý nghĩa đầy đủ, hoặc khuyên răn hoặc chỉ bảo điều gì (Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, 1941).
Tục ngữ là một câu tự nó diễn trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán (Vũ Ngọc Phan, *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, Khoa Học Xã Hội, 1978).
Chưa thấy học giả nào nêu lên vấn đề nói đùa của tục ngữ.
Những câu như *Phép vua thua lệ làng, Tuần hà là cha kẻ cướp, Một người làm quan cả họ được nhờ*, phải chăng cũng chỉ là lời bông đùa của dân quê để chế giễu vua quan phong kiến ?
Làm thế nào để phân biệt tục ngữ nói thật với tục ngữ nói đùa ?
Đùa từ đời này sang đời kia e rằng sẽ bị các cụ mắng là đùa dai, đùa không đúng chỗ, đùa vô duyên ! Tục ngữ nêu lên *một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán* thì không thể nói đùa được. *Nhiều con giòn mẹ* được Phan Thị Đào (*Tìm hiểu thi pháp tục ngữ Việt Nam*, Thuận Hoá, 1999) tìm hiểu sâu xa hơn :

Có ý kiến cho rằng giòn trong câu tục ngữ này nên hiểu là đẹp thì mới phù hợp với những lời cầu mong chúc tụng con đàn cháu đống của dân gian. Cách hiểu này đã tách từ giòn ra khỏi văn bản.
Theo ý riêng của chúng tôi, khi xác định nghĩa của từ này nên xét nó trong quan hệ với các từ ngữ khác trong ngữ cảnh (ngữ cảnh hẹp và ngữ cảnh rộng) mà nó xuất hiện. Cụ thể, trước hết ta xét nó trong quan hệ với từ nhiều.
Nhiều là bao nhiêu ?
Ngày xưa chưa có khái niệm sinh đẻ có kế hoạch nên nhiều ở đây chí ít cũng phải dăm bảy đứa, do đó, nếu hiểu giòn với nghĩa chỉ cái vẻ đẹp duyên dáng của người phụ nữ như giòn trong câu ca dao sau, e sẽ trái với cả thực tế cuộc sống lẫn thực tế văn học :
Người xinh cái bóng cũng xinh,
Người giòn cái tỉnh tình tinh cũng giòn.
Trong tục ngữ, ca dao cũng có nhiều câu rất hay, ca ngợi cái vẻ đẹp " sáng giá " của những người con gái đã có con.
Gái một con, trông mòn con mắt.
Gái hai con, con mắt liếc ngang...
Nhưng khi ca ngợi vẻ đẹp của những cô con gái đó, tác giả dân gian không có ý động viên, khuyến khích chị em phụ nữ sinh đẻ thật nhiều con. Bởi vì cái đẹp, cái giòn của những người con gái được khen ở đây cũng chỉ trong giới hạn một, hai con thôi. Cái giá của người con gái không tỷ lệ thuận với sự " tăng trưởng " về số lượng con cái. Nghĩa là, nếu việc sinh đẻ của người phụ nữ vượt quá giới hạn trên (tức có hơn hai con) thì nhiều khi cái đẹp, cái giòn ấy sẽ chuyển hoá dần thành cái... bê tha (...).
Vậy phải chăng câu Nhiều con giòn mẹ *thể hiện một phán đoán sai ? Nếu là một khái quát sai tại sao trên mảnh đất văn học dân gian Việt Nam nó có một sức sống trường tồn ?*
Chúng tôi chưa có đủ căn cứ để trả lời câu hỏi trên một cách dứt khoát, song qua lời ăn tiếng nói hàng ngày của người dân Bình-Trị-Thiên được biết, một số nơi hiện nay từ giòn vẫn được dùng với nghĩa phủ định, tương tự như thôi, miễn, khỏi phải... Ví dụ :
- Nó ăn thì giòn tôi (nghĩa là : Nó ăn thì thôi tôi).
Hoặc :
- Có phải nạp lệ phí không ?
- Giòn nạp (nghĩa là : Khỏi phải nạp).

Như thế, Nhiều con giòn mẹ *có nghĩa là được con (về số lượng) thì mất mẹ, hao mòn mẹ (về thể chất).*
Theo cách hiểu này, cùng với câu Lắm con nhiều nợ (lắm vợ nhiều cái oan gia) *câu* Nhiều con giòn mẹ *phản ánh quan niệm tiến bộ của nhân dân ta về việc sinh con đẻ cái, đối lập với quan niệm* Rậm người hơn rậm của*.*
Trở lên chứng tỏ, đối với dân gian, vấn đề quan trọng không chỉ ở chỗ nói cái gì mà còn ở chỗ nói như thế nào. Nghiên cứu thi pháp tục ngữ không thể không làm nổi bật tính chất độc đáo của những cách nói đó (tr. 128-131).

Tóm lại, cách nói của câu *Nhiều con giòn mẹ* có " tính chất độc đáo " là nói vòng vo, dùng " nghĩa phủ định " và phản ánh quan niệm tiến bộ " sinh đẻ có kế hoạch " (một chính sách mới có ở nước ta từ khoảng ba mươi năm nay).
Theo Phan Thị Đào thì *Nhiều con giòn mẹ* có nghĩa là *Được nhiều con thì hao mòn mẹ*.
Nếu đúng là như vậy thì tại sao dân gian không *nói toạc móng heo* là *Nhiều con mòn mẹ* ? Chữ mòn vừa giản dị, vừa dễ hiểu, mà vẫn đúng thi pháp. Không ai tự dưng vô cớ lại *Đường quang chẳng đi, đâm quàng bụi rậm.* Vừa mất thì giờ, vừa bị hiểu lầm.
Mục đích của tục ngữ chẳng lẽ lại là nói đùa hay ra câu đố cho người nghe?

Chữ *giòn* của vùng Bình-Trị-Thiên và chữ *giòn* của câu tục ngữ đồng âm nhưng chưa chắc đã đồng nghĩa. Tra tìm trong kho tàng phương ngôn, tục ngữ, ca dao, dân ca, chúng ta bắt gặp chữ *giòn* trong nhiều văn cảnh, tình huống khác nhau. Bây giờ nhạt phấn phai son Gương soi kém tỏ người giòn kém tươi

Giòn, dùng để chỉ nhan sắc, nghĩa là xinh đẹp.

Ai cho em mặc nâu non
Để cho em đẹp em giòn em xinh
Ai cho em đứng một mình
Dang tay dứt mối tơ tình làm đôi

Chữ *giòn* ở đây được dùng cho một người con gái vừa đẹp vừa xinh. Như vậy thì *giòn* phải có nghĩa khác với xinh đẹp.

Gái làng dù có mấy con
Dù đẹp dù giòn vẫn muốn lấy ba anh
(*Ca dao vùng Hà Nam Ninh*).

(Bùi Văn Cường, *Phương ngôn, tục ngữ, ca dao*, Khoa Học Xã Hội, 1987, tr. 69).
Chữ *giòn* trong câu này được dùng cho gái làng đã có mấy con. Chữ mấy chỉ số nhiều, thường là nhiều hơn hai. Người đàn bà nhiều con nhưng vẫn còn lẳng lơ. Chữ *giòn* ở đây cũng không phải là xinh đẹp.

Ở nhà nhất mẹ nhì con
Ra đường lắm kẻ còn giòn hơn ta
(*Ca dao*).

Câu ca dao so sánh hai mẹ con. Mẹ hơn con. Khó có thể nghĩ rằng bà mẹ ngày xưa muốn khoe mình đẹp hơn con gái. Bà hơn con về đường " công dung ngôn hạnh " thì hợp lí hơn. Chữ *giòn* vẫn không phải là đẹp. *Giòn* có thể là giỏi, đảm đang.
Bài dân ca cải biên *Trấn thủ lưu đồn* có câu :

Mi đẹp, mi giòn
So (cái) bề nhan sắc mi (hãy) còn kém xa (...).

Giòn vẫn không phải là đẹp.
Chữ *giòn* hay được ca dao dùng để khen đàn bà con gái. Có lẽ vì vậy mà *Từ điển tiếng Việt* chỉ đưa ra những thí dụ ám chỉ phụ nữ xinh đẹp. Người tò mò có thể thắc mắc tự hỏi chữ *giòn* có dùng cho con trai, đàn ông không ? Và nếu có thì được dùng với nghĩa gì ? Ngày xưa, Génibrel cho biết từ *người giòn* dùng để chỉ đàn ông con trai *đẹp trai*.
Ca dao thỉnh thoảng cũng nói đến con trai, đàn ông *giòn*.

Sáng ngày ra đứng cửa đông,
Xem một quẻ bói lộn chồng được chăng.
Ông thầy gieo quẻ nói rằng :
" Lộn thì lộn được, nhưng năng phải đòn ".
- Mồ cha đứa có sợ đòn,
Miễn rằng lấy được chồng giòn thì thôi.
(Nguyễn Văn Ngọc, *Tục ngữ phong dao*, tập 2, Mặc Lâm, 1967, tr.183).

Chồng *giòn* có thể là anh chồng đẹp trai (Génibrel). Cũng có thể là một đức tính nào khác. Chữ *giòn* ở đây chưa rõ nghĩa, chưa dứt khoát.
May thay, bài *Ba bốn chiếc nhà tranh* nói rõ hơn :

(...) Tôi lấy người về mong chóng có con,
Gái đẹp giống mẹ, trai dòn (giòn) giống cha.
Gái thì canh cửi trong nhà,
Trai thì đi học đỗ ba khoa liền. (...)

(Nguyễn Văn Phú, Lưu Hữu Phước, Nguyễn Viêm, Tú Ngọc, *Dân ca quan họ Bắc Ninh*, Văn Hoá, 1962, tr. 214).
Gái đẹp nết như mẹ, canh cửi thêu thùa, nội trợ đảm đang. Trai thì đèn sách, học hành thi đỗ như cha. Học giỏi. Chữ *giòn* của bài ca này chỉ có một nghĩa là *giỏi*. Thử lấy chữ *giỏi* thay cho chữ *giòn* thì thấy nội dung của mấy bài ca dao kể trên vẫn đúng. Cô gái muốn lấy được anh chồng giỏi làm ăn. Thiết thực hơn là lấy anh chồng đẹp trai nhưng vô tích sự, ăn bám vợ. Ở nhà thì nhất mẹ nhì con, nhưng ra khỏi nhà thì không thiếu gì người còn giỏi hơn mẹ con mình...

Giòn còn có nghĩa là *giỏi*.
Theo Génibrel thì *người giòn* là người *đẹp trai*. Theo Hoàng Phê thì *giỏi trai* cũng là *đẹp trai.*
Thêm một bằng chứng gián tiếp là *giòn* còn có nghĩa là *giỏi.* Xét về mặt thi pháp, giòn và giỏi có âm vận khác nhau. *Nhiều con giòn mẹ* đúng vần, đúng thanh điệu hơn *Nhiều con giỏi mẹ*. Chữ *giòn* " độc đáo " hơn chữ *giỏi*. Dân gian nắm rất vững " thi pháp của tục ngữ, ca dao " !

Tóm lại, chữ *giòn* có nhiều nghĩa :

Nàng là con gái nết na trong xóm
Nước da đen giòn, với nụ cười son
(Phạm Duy, *Vợ chồng quê*)

Giòn nghĩa là có vẻ đẹp khoẻ mạnh, xinh đẹp.

Tuyết in sắc ngựa câu giòn
Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời
(*Kiều*)

Giòn nghĩa là xinh đẹp tươi tắn (Đào Duy Anh, *Từ điển truyện Kiều,* Khoa Học Xã Hội, 1989). Ngựa câu giòn cũng có thể là con ngựa câu (còn non) nhanh nhẹn. *Giòn* nghĩa là bộ ráo rẻ (Huỳnh Tịnh Của), nhanh nhẹn, linh động (Génibrel) . Chữ *giòn* dùng cho âm thanh (cười giòn, pháo nổ giòn...) thì có nghĩa là vang và gọn, nghe vui tai. Chữ *giòn*, dùng cho cả đàn ông và đàn bà, còn có nghĩa là giỏi. Ngày xưa, bà mẹ nào nuôi được đàn con đông thì được khen là đảm đang, tháo vát. Nghĩa là người giỏi.
Nhiều con giòn mẹ là lời khen các bà mẹ giỏi này. Cũng có thể hiểu giòn nghĩa là ráo rẻ, nhanh nhẹn. Nhưng nhanh nhẹn phải hiểu theo nghĩa lành mạnh là lanh lợi, tháo vát, là giỏi, chứ không phải là lực sĩ chạy đua mánh mung, chạy như ăn cướp.
Xét xem ngôn ngữ nước ta tuy có khác nhau ít nhiều, nhưng đại yếu thì thật là đồng một thanh âm, đồng một văn tự, tiện cho bề thông đồng (...). (Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, 1915)

Tuy nhiên, thỉnh thoảng từ địa phương cũng gây ra ngộ nhận.
Xúi (giục) của người miền Nam không phải là xúi (quẩy) của người miền Bắc và xui (xẻo) trong Nam không đồng nghĩa với xui (giục) ngoài Bắc.
Xúi (Nam) nghĩa là xui (Bắc) và xui (Nam) nghĩa là xúi (Bắc)!
Cả ba miền nước ta đều có quả đào, nhưng đào miền này lại khác đào của miền kia.
Dùng tiếng địa phương của miền này để giải thích câu nói của miền khác có thể bị sai lầm.
Dùng chữ *giòn* của vùng Bình-Trị-Thiên để giải thích câu tục ngữ *Nhiều con giòn mẹ* là một trường hợp điển hình.

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh

Tuy sách vở không kê khai rõ ràng nhưng có thể nói rằng nước ta vốn có nhiều nghề.
Đời Lý, có thợ bách tác (làm trăm thứ). Thời Pháp có trường dạy bách nghệ (trăm nghề). Ngày nay có 3 trường đại học bách khoa (dạy trăm môn). Có hàng trăm nghề khác nhau. Cửa hàng bách hoá bán cả trăm thứ. Khó mà biết, mà đếm hết được các nghề của ta. Người xưa trọng nghề vì nghề nuôi sống được thợ.

Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh.
Có nghề là đời sống được đảm bảo. Tay nghề giỏi là thân được sướng. Như vậy là ta cũng nghĩ rằng không có nghề nào xấu (*il n'y a pas de sot métier*) như người Pháp à?
Ấy chết ! Pháp là Pháp, ta là ta chứ ! Ta có nhiều " nghề hạ tiện " xấu xa lắm !

Nghề hạ tiện là nghề gì ?
" Đó là những nghề làm mất nhân phẩm con người như " bé đi câu, lớn đi hầu, già đi làm khách nợ ", làm nho lại tại các công đường, làm mõ, xướng ca..." (Toan Ánh, *Phong tục Việt Nam*, Khai Trí, 1968, tr. 426-430). Lạ nhỉ ! Nhất sĩ nhì nông...Nho lại cũng từ sách vở chui ra kiếm ăn sao lại bị coi là làm mất nhân phẩm, ngồi cùng chiếu với mõ ?
Một đời làm lại, bại hoại ba đời ! (*Tục ngữ*)
" Nghề làm lại xoay ngọn bút, sửa tờ giấy, ăn không nói có, làm những điều thất đức có hại tới con cháu " (Toan Ánh, sđd).
Người xưa khinh ghét đám nho lại công đường, đám " xui nguyên giục bị ", vì bọn này sinh sống bằng nghề viết lách giấy tờ kiện tụng.

Vẫn chưa hết. Bên cạnh nghề cao quý, nghề hạ tiện, còn một số nghề bị bỏ quên, không có tên trong bảng xếp hạng.
Đứng đầu là nghề... ăn cắp, ăn trộm, ăn cướp.
Nhầm to rồi ông ơi ! Ăn cắp, ăn trộm, ăn cướp, không phải là nghề!
Không nhầm đâu ông ạ.

Con ơi học lấy nghề cha
Một đêm ăn trộm bằng ba năm làm
(*Ca dao*)

Rõ ràng ăn trộm là một nghề đã được các cụ công nhận đàng hoàng. Ông vẫn chưa tin à ?
Theo ông, làm quan có phải là một nghề không ? Nhất định rồi ! Làm quan là nghề vinh hiển nhất của sĩ ! Nếu vậy thì nhất định ăn trộm, ăn cướp cũng là một nghề !

Con ơi, mẹ bảo con này
Cướp đêm là trộm, cướp ngày là quan
(*Ca dao*)

Quan làm ca một, trộm làm ca ba, cùng sở đấy ông ạ. Thời phong kiến ngày xưa, làm quan chỉ dành riêng cho các ông. Trải qua mấy cuộc bể dâu. Ngày nay có cả quan đàn bà. Văn chương gọi mấy ông, mấy bà quan tân thời có tật hay cầm nhầm, ăn cắp, ăn trộm của công là biển thủ công quỹ. Ăn cướp của dân được thuật ngữ chính trị gọi là tiêu cực. Toàn là người có nghề, thạo nghề cả đấy chứ. Sông có nguồn, nghề có tổ sư.
Sách vở không cho biết tổ sư của nghề ăn cắp, ăn trộm tại nước ta là ai ?

Có thể đoán mò là anh chàng Trọng Thuỷ, chồng cô Mị Châu.

Truyện kể rằng :

" Thời xửa thời xưa, An Dương Vương xây thành Cổ Loa gặp nhiều khó khăn, được thần Kim Quy (Rùa Vàng) giúp đỡ. Xây xong thành, thần còn tặng nhà vua một móng chân làm kỉ niệm, dặn rằng lúc cần thì đem ra mà dùng. An Dương Vương sai người lấy móng rùa làm lẫy, lắp được một chiếc nỏ thần để phòng vệ thành Cổ Loa. Triệu Đà đem quân sang xâm lược nước ta. An Dương Vương đứng trên thành dùng nỏ thần bắn bắn xối xả, giặc chết như rạ. Triệu Đà thua to. Biết là dùng quân sự không xong, Triệu Đà ghé tai con trai là Trọng Thuỷ thì thầm... như vầy, như vầy.

Trọng Thuỷ gật đầu lia lịa.
Triệu Đà sửa soạn phong bì đi gặp An Dương Vương. Đề nghị anh cho thằng nhỏ Trọng Thuỷ nhà tôi được vinh dự nâng khăn móc túi cho con Mị Châu nhà anh. Cuộc gặp gỡ thương thuyết đạt thắng lợi to lớn. Mị Châu được tấm chồng ngoại kiều. An Dương Vương được thằng rể để sai vặt. Trọng Thuỷ vừa được cơm no bò cưỡi, vừa được xuất ngoại. Triệu Đà vừa đỡ một miệng ăn vừa gài được thằng con trong lòng địch. Trọng Thuỷ lên xe ngựa về nhà vợ. Men tình ngào ngạt, lai láng gối chăn. Trọng Thuỷ tỉ tê thăm dò Mị Châu. Mị Châu đê mê. Có gì đem hết ra khoe. Khoe luôn cả bí mật của nỏ thần. Trọng Thuỷ tìm cách đánh tráo, ăn trộm được lẫy nỏ. Rồi kiếm cớ trở về quê hương thân thương, thăm gia đình và tham quan. Muốn biết kết cục của

Một đôi kẻ Việt người Tần
Nửa phần ân ái, nửa phần oán thương
(Tản Đà)

ra sao, xin đọc hồi sau sẽ rõ...

Trọng Thuỷ về tới nhà bèn ghé tai cha thì thầm báo cáo... như thế, như thế. Triệu Đà cất tiếng cười sang sảng. Lũ chim non ngoài vườn hoảng sợ, vụt bay cao. Ngay hôm sau Triệu Đà chuẩn bị cất quân đánh An Dương Vương. Trời đất lại một phen nổi cơn gió bụi ! An Dương Vương ung dung xách nỏ thần, leo lên thành, vừa hát vừa bắn. Bắn hết cả tên mà quân địch vẫn tiếp tục vừa đùa vừa tiến. Than ôi thời oanh liệt nay còn đâu (Thế Lữ) ! An Dương Vương quăng nỏ, kéo Mị Châu lên ngựa chạy trốn. Mị Châu y theo lời dặn của Trọng Thuỷ, rắc lông ngỗng làm dấu, để chồng biết đường đi tìm mình. Cha con Triệu Đà được chỉ đạo, hướng dẫn, vừa cười tủm vừa đuổi theo. Cùng đường, quay lại thì thấy con gái đang nối giáo cho giặc, An Dương Vương nổi giận, rít lên một tiếng như ngựa hí, rút gươm chém Mị Châu, rồi tự vẫn. Trọng Thuỷ thương vợ cũng tự tử chết theo. Chỉ còn Triệu Đà, người (gian) hùng cô đơn.
(Đời sau sao chép, nhầm lẫn " gửi rể kế" của Triệu Đà thành " đào mỏ kế ").

Ngày nay, nước nào cũng mở trường đào tạo ăn cắp, ăn trộm... tài liệu, tin tức. Học viên tốt nghiệp cấp thấp là chú công an, bác lính kín, cấp cao là tay tình báo, tên gián điệp. Chỉ nghe phẩm hàm của các vị tân khoa thôi mà đã rùng mình, nổi da gà.

Người ta đồn rằng cái nghề quốc tế này đã cống hiến nhiều anh hùng vô danh cho lịch sử thế giới. Anh hùng nào háo danh, được thiên hạ biết mặt biết tên trong lúc hành nghề thì chỉ còn nước xin nghỉ phép, sắm vàng hương đi chầu ông bà ông vải là vừa.
Hành nghề song song với bọn ăn cắp, ăn trộm theo bài bản nhà trường, là bọn ăn cướp ồn ào, nhốn nháo. Dọc ngang chả thèm biết trên đầu có ai.
Cướp có nhiều loại, nhiều thứ bậc. Cướp biển, cướp cạn, cướp vặt, cướp chính quyền, cướp hợp pháp và cướp phạm pháp v.v.. Riêng cướp biển, xưa kia nước Pháp phân biệt hai loại. Bọn thứ nhất là đám " pirates ", cướp biển tư nhân. Đứa thì chột mắt đứa thì sứt răng. Phất phơ lá cờ sọ người, lênh đênh kiếm ăn độ nhật. Cướp của giết người không gớm tay...như xi nê ma.
Bọn thứ nhì là lũ " corsaires ", cướp biển quốc doanh. Bọn này tương đối lành lặn hơn, giết người... âm thầm hơn. Nhiệm vụ của các công nhân viên nhà nước này là đi lùng và cướp các thuyền buôn, mang chiến lợi phẩm về hiến dâng cho thủ trưởng và các quan.
Cướp biển quốc doanh, có biên chế, được vua chúa đặt ra từ thế kỉ 15, đến sau cách mạng 1789 vẫn tiếp tục tồn tại thêm một thời gian dài.
Đại ca Surcouf (1773-1827) danh bất hư truyền, chiến công chói lọi sử vàng, được dựng tượng bên bờ biển Saint Malo, chỉ cách mộ văn hào Chateaubriand vài con sóng vỗ.
Ngoài hai hạng ăn cướp cho mình, ăn cướp cho chính quyền, còn có nhiều vị hành nghề... từ thiện, vô vị lợi. Rơi vãi chút đỉnh thôi.

Tiêu biểu là hiệp sĩ Robin des Bois với lời hịch " Lấy của người giàu chia cho người nghèo ". Anh hùng hảo hán bốn phương hưởng ứng, tụ về núi rừng cùng nhau mưu đại sự. Tiếc rằng đời sau, con cháu các vị dần dần hủ hóa, biến chất. Học hành chưa xong, bằng giả đút túi, rủ nhau lập băng đảng, hạ sơn kiếm chác. " Lấy của người giàu ", kể cả người giàu làm ăn lương thiện, hợp pháp. " Chia cho người nghèo ", chia cho cả bọn làm thuê gánh mướn, chuyên..." gánh tiền đi rửa sông Ngô ". Đám nghèo rớt mồng tơi, cần tiền để nộp cho...trường công, nhà thương thí...há hốc mồm đứng xem chia chác.
Hậu sinh khả uý ! " Cướp lung tung, chia bừa bãi ". Chả khác gì đám giặc cỏ.

Các cụ ơi, con cháu đang bêu riếu các cụ như thế đấy. Lỗi các cụ đã đẻ ra chúng nó. Các cụ có linh thiêng thì bóp cổ chúng nó cho làng xóm được nhờ. Cướp biển, cướp cạn, cướp ngày, cướp đêm, ngày nay vẫn còn. Lúc ẩn lúc hiện. Triều đình, chính quyền quyết tâm tuyển người đi đánh dẹp. Quan chức được tuyển mộ, khoác quần áo mới, trang bị máy móc tối tân. Các quan tung hoành lập công. Cướp được của cướp nhiều của nổi của chìm. Lấy lại được nhiều tiền...Tiền hô hậu ủng ! Tiền đồ nhá nhem !

Dẹp cướp thật là phức tạp, khó khăn. Mất mạng như chơi.
Trên trướng gấm có hay chăng nhẽ ? (*Chinh phụ ngâm*). Giết người đi thì ta ở với ai ? (Phạm Duy). Hết cướp thì lính dẹp cướp cũng hết đất sống. Chi bằng lập tổ đổi công, dựa vào nhau mà sống. Cung cầu của kinh tế thị trường là như vậy, phải không ?
Ông tổ của nghề ăn trộm bên Tàu là chú Chích đời Xuân Thu. Chú xuất sắc lắm, được người đời tấn phong là giáo chủ của " đạo chích ". Đạo (ăn trộm) dễ tu, tín đồ hành đạo khắp năm châu, bất kể ngày đêm. Giang hồ kiếm khách trước khi được kết nạp vào đạo, phải cam kết tôn trọng lời thề " thà đói chứ không ăn bẩn ". Thế mà vẫn còn nhan nhản những thằng đốn mạt " ăn cướp cơm chim ". Loanh quanh phường xóm.

Sau nghề đặc biệt của các ông là nghề cũng không kém đặc biệt của các chị em.
Nghề " bán trôn nuôi miệng ", màu mè gọi là nghề mại dâm.
Theo truyền thuyết thì mại dâm là nghề xưa nhất của loài người.
Số đông các ông tán thành, ủng hộ nghề này. Nhưng trước mặt vợ, trước đám đông, ông nào cũng lải nhải chửi bới, lên án nó. Cứ như là tự mình xỉ vả chính mình vậy.
Phải chờ đến tận cuối thế kỉ 20 cái nghề làm ăn trong bóng tối này mới được một số nước công nhận. Chị em được chính thức hành nghề giữa ánh sáng chói loà.
Liên doanh, hợp tác, làm ăn to thì tủ kính đèn màu, hàng chưng lồ lộ.

Em ngồi trong quầy, tủ
Anh phố cũ lang thang
Nhìn nhau thèm, chẳng nói...

Làm ăn cá thể tuy thu nhập thất thường, nhưng được tự do hơn. Giỏi xoay xở thì cũng đủ tiền son phấn, ma tuý lai rai. Có bằng khen, danh hiệu như (cựu) Miss France thì phất như diều gặp gió. Khéo ăn khéo nói thì chờ thời vận, ra tranh ghế... đại biểu quốc hội Ý! Chị em làm ăn có khai báo, đóng thuế lợi tức hàng năm. Nhà nước che mặt, chấm mút mồ hôi của giai cấp lao động. Bù lại, nhà nước có bổn phận chăm sóc sức khoẻ cho mấy " con gà đẻ trứng vàng ". Bọn ma cô, bố già bố trẻ của xã hội đen, xã hội đỏ, chuyên sống lén lút bằng cách bóc lột chị em đến tận da tận thịt, bị đặt ra ngoài vòng pháp luật, bị truy nã không ngừng.
Chị em ý thức được vai trò, vị trí xã hội của mình, thỏ thẻ hô hào đấu tranh.
Bầu người lãnh đạo. Lập nghiệp đoàn. Họp báo. Biểu tình. Tranh luận công khai.
Mỗi lần lên truyền hình, ai cũng phải công nhận điểm mạnh, điểm thu hút của chị em ăn sương là... ăn ảnh. Mặt hoa da phấn, trông dễ thương hơn các ông các bà làm chính trị một trời một vực. Chao ôi ! Sao mà quyến rũ thế!
Thương mại bước vào thời kì toàn cầu hoá !
Hàng hoá Đông Âu đổ sang Tây Âu. Chị em được giải phóng, ồ ạt chạy sang miền đất hứa hành nghề. Nhiều khu trù mật, kinh tế mới mọc lên. Phố xá thay da đổi thịt, nhộn nhịp sầm uất. Con trai con gái choai choai nửa đêm thức giấc, ngứa ngáy. Các ông đổi mới, thích đi dạo nửa khuya. Các bà lo ngại, đi mách cảnh sát. Chính quyền bắt buộc phải can thiệp. Nhưng can thiệp bằng cách nào ? Hành nghề hợp pháp cơ mà. Cấm chỗ này, chợ người chuyển sang chỗ khác. Nước Pháp không có dầu lửa nhưng có nhiều ý hay ! Trị bịnh phải trị tận gốc ! Cứ nhè đầu các ông đi bắt bò lạc mà phạt. Không có lửa sao có khói ! Các ông bị một vố đau hơn hoạn nhưng vẫn chứng nào tật ấy.
Từ xưa đến nay, nước ta luôn luôn nhân danh đạo lí, trừng trị thẳng tay, hay nói một cách dễ hiểu hơn là quyết tâm xoá bỏ cái nghề đồi phong bại tục này !
Khắp nơi rầm rộ... Khốn nỗi...

Bộ binh, bộ hộ, bộ hình
Ba bộ đồng tình bóp vú con tôi
(*Ca dao*)

Đứng trước cái lả lơi dịu mềm kia chả ai cứng rắn mãi được. Rốt cuộc, những ông được giao trách nhiệm ông nào cũng mệt phờ râu, chả còn đầu óc đâu để xoá với bỏ cái nghề đổi bại kia. Từ ngày con người có mặt trên trái đất, tại miền Đông Á, các thế hệ đàn anh đàn chị không ngừng đúc kết kinh nghiệm truyền lại cho đàn em.

Này, con thuộc lấy làm lòng
Vành ngoài bảy chữ, vành trong tám nghề...
(*Kiều*).

" Bảy chữ, tám nghề " là một bộ kinh, có thể đã được soạn trước cả Ngũ kinh của Nho giáo. Một pho sách dạy nghề, hướng nghiệp, được biên tập công phu như những bài mẫu luận văn tốt nghiệp đại học.
" Bảy chữ, tám nghề " là của quý, đáng được nhét vào chỗ kín trong mọi tủ sách gia đình. " Bảy chữ " là bảy mẹo quyến rũ khách làng chơi, gồm có : khấp (khóc), tiễn (cắt tóc), thích (xâm tên), thiêu (đốt hương thề), giá (hẹn hò), tẩu (đi trốn), tử (doạ chết). " Tám nghề " là tám cách gãi đúng chỗ ngứa của khách hàng, gồm có :

Kích cổ thôi hoa (dùng cho khách nhỏ con), kim liên song toả (khách to béo), đại xiển kì cổ (khách nóng tính), mạn đả khinh khao (khách chậm chạp), khẩn thuyên tam trật (khách mới vỡ lòng), tả trì hữu trì (khách thạo đời), toả tâm truy hồn (khách si tình), nhiếp thần nhiệm toả (khách lạnh lùng). (Nguyễn Tử Năng, *Điển hay tích lạ*, Khai Trí, 1974, tr. 43-44). Không phải là nhà nho thì khó mà thuộc lòng được bộ cẩm nang.

Cô Kiều của cụ Nguyễn Du được Tú Bà cho thực tập " bảy chữ, tám nghề ".

Các cô Kiều thời nay năng động hơn, sáng tạo thêm nghề đặc sản thứ chín là " phu thê hợp đồng ". Không giống nhưng cũng không khác hẳn tám nghề kia. Dở dở ương ương.
Đối tượng của " phu thê hợp đồng " là khách bơ vơ, lưu lạc góc bể chân trời. Thả mồi đã lâu mà chả có cá vàng, cá kiểng nào cắn câu. Khách phải nhờ mấy ông mấy bà chuyên dẫn khách đi chơi tìm cho một bến để thuyền ghé nghỉ. Bên kia trái đất, các cô Kiều tương lai được người môi giới bật đèn xanh, ngồi chờ khách dưới chân cầu mười hai bến nước. Một sáng đẹp trời, vừng hồng vừa ló, khách nghênh ngang đi chọn mặt gửi vàng. Đôi bên liếc mắt đưa tình. Sấm sét ái tình nhằng nhịt, ngoằn ngoèo, rạch nát bầu trời. Thuận mua vừa bán rồi, đôi ta kí hợp đồng nghe anh. Anh lo cho em thẻ xanh, giấy xanh. Em lo cho anh bếp hồng, ngựa hồng. Ngày nào đủ lông đủ cánh em sẽ giã từ anh. Kín đáo, thẹn thùng không nói ra thì cứ tạm ngậm bồ hòn, chờ ngày mai tươi sáng hơn. Chờ cái ngày tình cờ móc được khách khác rủng rỉnh, cao ráo hơn. Ngày đó nói cho anh biết cũng chưa muộn. Tương lai bấp bênh. Cười gượng còn hơn mếu, phải không anh ? Mong anh thông cảm !

Mọi chuyện cuối cùng rồi cũng đâu vào đấy. Bái biệt mẹ cha. Xin mẹ cha cầm đỡ chút của làm tin. Từ nay nghìn trùng xa cách. Nhưng mấy ai học được chữ ngờ... Thời đại vệ tinh, di động, chuyện gì cũng có thể xảy ra được. Kể cả chuyện cọc đi tìm trâu, hoa đi tìm bướm.
Mình chờ dịp đi Tây, đi Mĩ, đi Úc...Đi đâu cũng được. Mình sẽ mải vui sơ ý...quên mất ngày về. Mình sẽ...như đã dự tính trước khi lên máy bay. Mình sẽ... Thân gái dặm trường, lặn lội gió mưa. Thả một chùm giây câu nơi đất khách quê người, may ra có con cá nào đớp chăng ? Con săn sắt cũng xong, con thia thia cũng tốt. Bắt tạm cho yên bề hộ khẩu. Mai mốt cố chài con sộp, con voi...Đời còn dài, mới ngoài hai mươi...
" Phu thê hợp đồng " có thể dùng cho nhiều loại khách. Khách biên đình sang chơi, hay khách sang chơi biên đình vớ được. Không phân biệt...Khỏi cần, khỏi cần, thế nào cũng được. Đũa lệch, nĩa vênh, ấm sứt vòi, đĩa hỏng men...Thượng vàng hạ cám. Hàng gì chợ trời cũng có. Nhằm dịp khuyến mại, tha hồ lục, chọn, thử.

" Gìn vàng giữ ngọc " chẳng lẽ lại đến nước này sao, hỡi các cô Kiều ?
(Kiều : tên gọi các cô quyết kiếm chồng...Việt kiều hay ngoại kiều, bằng bất cứ giá nào).